

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIP SUP
37/25
Có hiệu lực từ
Effective from
27 NOV 2025
Được xuất bản vào
Published on
05 NOV 2025

ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN VỀ ĐƯỜNG CHC, ĐƯỜNG LẤN VÀ SÂN ĐỒ; HỦY BỎ VÀ BỔ SUNG CÁC CHƯỚNG NGẠI VẬT SÂN BAY; SỬA ĐỔI TIÊU CHUẨN KHAI THÁC TỐI THIỂU, CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN VÀ PHƯƠNG THỨC BAY TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG VINH (VTVH)

1 GIỚI THIỆU

Ngày 23/6/2025, Tập bổ sung AIP 16/25 đã được phát hành nhằm thông báo về việc đóng cửa tạm thời Cảng hàng không Vinh từ 1700 ngày 30/6/2025 dự kiến đến 1659 ngày 31/12/2025.

Tập bổ sung AIP này nhằm thông báo các nội dung sau tại Cảng hàng không Vinh:

- Điều chỉnh:
 - **Cảng hàng không Vinh vẫn đóng cửa đến khi đưa vào khai thác chính thức từ 1700 ngày 18/12/2025.**
 - Bề mặt và sức chịu tải của đường CHC và đường lăn.
 - Mức cao ngưỡng đường CHC 17.
 - Các số liệu và cự ly công bố đường CHC.
 - Đèn và sơn kẻ tín hiệu trên đường CHC và đường lăn, màu sắc đèn đoạn dừng.
 - Đóng cửa đường lăn W2 và vệt lăn phía sau vị trí đỗ 5, 6 (Từ 1700 ngày 18/12/2025 đến 1659 ngày 02/2/2026).
 - Tọa độ của lộ điểm: RWY17.
- Hủy bỏ và bổ sung các chướng ngại vật sân bay.
- Sửa đổi tiêu chuẩn khai thác tối thiểu và các sơ đồ liên quan, sơ đồ phương thức bay.
- Đóng cửa các vị trí đỗ 5, 6 và phương thức khai thác liên quan.
- Hủy bỏ:
 - Hạn chế khai thác.
 - Hệ thống dẫn dắt tàu bay (VDGS) tại vị trí đỗ số 3 (sử dụng nhân viên đánh tín hiệu tàu bay).

2 CHI TIẾT

Ghi chú: Những nội dung điều chỉnh được bôi đậm.

2.1 Điều chỉnh:

2.1.1 Bề mặt và sức chịu tải của đường CHC và đường lăn

2.1.1.1 Đường CHC

- Đường CHC 17: **Bê tông xi măng; PCR = 690/R/C/W/T.**
- Đường CHC 35: **Bê tông xi măng; PCR = 690/R/C/W/T.**
- Đường CHC 35 (dịch chuyển): **Bê tông xi măng; PCR 690/R/C/W/T.**

ADJUSTMENT OF INFORMATION OF RWY, TWY AND APRON; WITHDRAWAL AND ADDITION OF AERODROME OBSTACLES; REVISION OF AD OPERATING MINIMA, RELATED CHARTS AND FLIGHT PROCEDURE CHARTS AT VINH AIRPORT (VTVH)

1 INTRODUCTION

On 23 JUN 2025, AIP Supplement 16/25 was published to notify the temporary closure of Vinh airport from 1700 on 30 JUN 2025 estimated to until 1659 on 31 DEC 2025.

This AIP Supplement aims at notifying of following contents at Vinh Airport:

- Adjustment of:
 - **Vinh Airport remain closed until its official opening from 1700 on 18 DEC 2025.**
 - Surface and strength of TWY and RWY.
 - THR elevation of RWY 17.
 - RWY data and declared distances.
 - RWY and TWY markings and LGT, colour of SWY LGT.
 - Temporarily close TWY W2 and taxiway behind stands 5, 6 (From 1700 on 18 DEC 2025 to 1659 on 2 FEB 2026).
 - Coordinates of waypoint: RWY17.
- Withdrawal and addition of aerodrome obstacles.
- Revision of AD Operating Minima and related charts, procedure charts.
- Closure of stands 5, 6 and related operational procedures.
- Withdrawal of:
 - Operational limitations.
 - VDGS at stand 3 (use marshaller instead).

2 DETAILS

Note: The adjusted contents are bold.

2.1 Adjustment:

2.1.1 Surface and strength of RWY and TWY

2.1.1.1 RWY

- RWY 17: **Cement concrete; PCR = 690/R/C/W/T.**
- RWY 35: **Cement concrete; PCR = 690/R/C/W/T.**
- RWY 35 (displaced): **Cement concrete; PCR = 690/R/C/W/T.**

2.1.1.2 Đường lăn

- Đường lăn W1: 18 M; **Bê tông xi măng; PCR = 690/R/C/W/T.**
- Đường lăn W2: 18 M; **Bê tông xi măng; PCR = 690/R/C/W/T.**

2.1.1.3 Tải trọng khai thác tàu bay trên đường CHC

Sức chịu tải của đường CHC 17/35: **PCR = 690/R/C/W/T.**

2.1.2 Mức cao ngưỡng đường CHC 17: THR 6.1 M.

2.1.3 Các số liệu và cự ly công bố đường CHC

2.1.3.1 Các đặc tính của đường CHC

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2.VVH-1-10, Mục VVH AD 2.12.

Ký hiệu đường CHC Số	Độ dốc RWY-SWY	Kích thước đoạn dừng (M)	Kích thước khoảng trống (M)	Kích thước dải bảo hiểm (M)	Kích thước khu vực an toàn cuối đường CHC (M)
Designations RWY NR	Slope of RWY- SWY	SWY dimensions (M)	CWY dimensions (M)	Strip dimensions (M)	Dimensions of runway end safety areas (M)
1	2	3	4	5	6
17	0.142 %	100 x 60	300 x 160	2 620 x 100	240 x 90
35	0.9 %	Không NIL	300 x 160	2 620 x 100	140 x 90

2.1.3.2 Các cự ly công bố

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2.VVH-1-11, Mục VVH AD 2.13.

2.1.1.2 TWY

- TWY W1: 18 M; **Cement concrete; PCR = 690/R/C/W/T.**
- TWY W2: 18 M; **Cement concrete; PCR = 690/R/C/W/T.**

2.1.1.3 The aircraft loading on RWY

RWY 17/35: **PCR = 690/R/C/W/T.**

2.1.2 THR elevation of RWY 17: THR 6.1 M.

2.1.3 RWY data and declared distances

2.1.3.1 RWY physical characteristics

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2.VVH-1-10, Item VVH AD 2.12.

2.1.3.2 Declared distances

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2.VVH-1-11, Item VVH AD 2.13.

Ký hiệu đường CHC	Cự ly chạy đà cất cánh (M)	Cự ly có thể cất cánh (M)	Cự ly có thể dừng khẩn cấp (M)	Cự ly có thể hạ cánh (M)	Ghi chú
RWY Designator	TORA (M)	TODA (M)	ASDA (M)	LDA (M)	Remarks
1	2	3	4	5	6
17	2 400	2 700	2 500	2 400	Không NIL
35	2 400	2 700	2 400	2 100	Không NIL

2.1.4 Đèn và sơn kẻ tín hiệu trên đường CHC và đường lăn, màu sắc đèn đoạn dừng

2.1.4.1 Đường CHC

Sơn kẻ dấu hiệu: Ký hiệu đường CHC, tìm đường CHC, lề đường CHC, khu chạm bánh, **sân quay đầu, khu vực trước ngưỡng đường CHC.**

Đèn: Đường CHC 35: Đèn cánh, đèn lề đường CHC, đèn giới hạn đường CHC, **đèn đoạn dừng.**

2.1.4.2 Đường lăn

Sơn kẻ dấu hiệu: Tim, lề, **mép, giới hạn sải cánh, vạch dừng trước khi lên đường CHC, sơn tín hiệu điểm kiểm tra dài VOR.**

2.1.4 RWY and TWY markings and LGT, colour of SWY LGT

2.1.4.1 RWY

Marking: Designation, CL, Edge, TDZ, **turn pad, Pre-threshold area.**

Lights: RWY 35: WBAR, Edge, End, **SWY.**

2.1.4.2 TWY

Marking: CL, edge, **wingtips limitaion, RWY-Holding position, VOR checkpoint.**

2.1.4.3 Màu sắc đèn đoạn dừng:

Màu sắc đèn đoạn dừng đường CHC 35: **Đỏ**.

2.1.5 Điều chỉnh Tọa độ của lộ điểm: RWY17

Tọa độ của lộ điểm RWY17: 184454.0N 1054009.3E.

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2.VVVH-1-20, Mục VVVH AD 2.22.

2.2 Hủy bỏ và bổ sung các chướng ngại vật sân bay.

- Hủy bỏ các chướng ngại vật sân bay: VVVHOB006, VVVHOB007.

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2.VVVH-1-6, Mục VVVH AD 2.10.

- Bổ sung các chướng ngại vật sân bay

2.1.4.3 The colour of SWY LGT:

The colour of SWY LGT of RWY 35: **Red**.

2.1.5 Adjustment of Coordinates of waypoint: RWY17

Coordinates of waypoint RWY17: 184454.0N 1054009.3E.

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2.VVVH-1-20, Item VVVH AD 2.22.

2.2 Withdrawal and addition of aerodrome obstacles.

- Withdrawal of aerodrome obstacles: VVVHOB006, VVVHOB007.

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2.VVVH-1-6, Item VVVH AD 2.10.

- Addition of aerodrome obstacles

Trong khu vực 2 / In Area 2					
Nhận dạng/ Ký hiệu chướng ngại vật OBST ID/ Designation	Loại chướng ngại vật OBST type	Vị trí của chướng ngại vật OBST position	Mức cao/ Chiều cao ELEV/ HGT	Dấu hiệu/Loại, màu sắc, đèn Markings/Type, colour, lighting (LGT)	Ghi chú Remark
a	b	c	d	e	f
VVVHOB035	Ăng ten LOC LOC antenna	184326.8N 1054021.3E	10/5 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay – Loại A – Đường CHC 35/17 và sẽ trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay – Loại B Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 35/17 and to be depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type B
VVVHOB036	Cây Tree	184326.2N 1054023.9E	21/17 M	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay – Loại A – Đường CHC 35/17 và sẽ trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay – Loại B Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type A – RWY 35/17 and to be depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type B

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2.VVVH-1-8, Mục VVVH AD 2.10.

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2.VVVH-1-8, Item VVVH AD 2.10.

2.3 Sửa đổi tiêu chuẩn khai thác tối thiểu, các sơ đồ liên quan và phương thức bay

2.3.1 Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu và các sơ đồ liên quan

- Sơ đồ sân bay – ICAO
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-2-1.
Chi tiết xem tại trang 7.
- Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-3-1, 2.
Chi tiết xem tại trang 8.
- Sơ đồ sân đỗ/vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-4-1.
Chi tiết xem tại trang 9.
- Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-5-1.
Chi tiết xem tại trang 10.
- Sơ đồ chướng ngại vật sân bay – ICAO – Loại A (Các giới hạn khai thác)

2.3 Revision of AD Operating Minima, related charts and procedure charts

2.3.1 AD Operating Minima and related Charts

- Aerodrome Chart – ICAO
Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-2-1.
See page 7 for details.
- AD Operating Minima
Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-3-1, 2.
See page 8 for details.
- Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-4-1.
See page 9 for details.
- Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-5-1.
See page 10 for details.
- Aerodrome Obstacle Chart – ICAO – Type A (Operating limitations)

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-6-1.

Chi tiết xem tại trang 11.

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-6-1.

See page 11 for details.

2.3.2 Các sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO

- a) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 17: NAH 2A, KAMSU 2A, IDOTA 2A

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-9-1.

Chi tiết xem tại trang 12.

- b) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP – Đường CHC 17: HABAN 2E, CAURO 2E, MIBOS 2E

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-9-3.

Chi tiết xem tại trang 13.

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP – Đường CHC 17: HABAN 2E, CAURO 2E, MIBOS 2E (Bảng mã hóa phương thức 1).

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-9-4.

Chi tiết xem tại trang 14.

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP – Đường CHC 17: HABAN 2E, CAURO 2E, MIBOS 2E (Bảng mã hóa phương thức 2).

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-9-5.

Chi tiết xem tại trang 15.

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP – Đường CHC 17: HABAN 2E, CAURO 2E, MIBOS 2E (Thông số vật bay kết nối).

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-9-6,7.

Chi tiết xem tại trang 16.

- c) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 35: NAH 2B, KAMSU 2B, IDOTA 2B

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-9-9.

Chi tiết xem tại trang 17.

2.3.3 Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO

- a) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – VOR Z Đường CHC 17

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-13-3.

Chi tiết xem tại trang 18.

- b) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – VOR Y Đường CHC 17

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-13-1.

Chi tiết xem tại trang 19.

- c) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – ILS Z Đường CHC 17

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-13-5.

Chi tiết xem tại trang 20.

- d) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – ILS V Đường CHC 17

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-13-7.

Chi tiết xem tại trang 21.

- e) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – ILS U Đường CHC 17

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVH-13-9.

2.3.2 Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO

- a) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 17: NAH 2A, KAMSU 2A, IDOTA 2A

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-9-1.

See page 12 for details.

- b) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP – RWY 17: HABAN 2E, CAURO 2E, MIBOS 2E

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-9-3.

See page 13 for details.

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP – RWY 17: HABAN 2E, CAURO 2E, MIBOS 2E (Tabular description 1).

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-9-4.

See page 14 for details.

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP – RWY 17: HABAN 2E, CAURO 2E, MIBOS 2E (Tabular description 2).

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-9-5.

See page 15 for details.

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP – RWY 17: HABAN 2E, CAURO 2E, MIBOS 2E (Connecting track specification).

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-9-6,7.

See page 16 for details.

- c) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 35: NAH 2B, KAMSU 2B, IDOTA 2B

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-9-9.

See page 17 for details.

2.3.3 Instrument Approach Chart – ICAO

- a) Instrument Approach Chart – ICAO - VOR Z RWY 17

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-13-3.

See page 18 for details.

- b) Instrument Approach Chart – ICAO - VOR Y RWY 17

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-13-1.

See page 19 for details.

- c) Instrument Approach Chart – ICAO - ILS Z RWY 17

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-13-5.

See page 20 for details.

- d) Instrument Approach Chart – ICAO - ILS V RWY 17

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-13-7.

See page 21 for details.

- e) Instrument Approach Chart – ICAO - ILS U RWY 17

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVVH-13-9.

Chi tiết xem tại trang 22.	See page 22 for details.
f) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – ILS X Đường CHC 17	f) Instrument Approach Chart – ICAO - ILS X RWY 17
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-15.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-15.
Chi tiết xem tại trang 23.	Chi tiết xem tại trang 23.
– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – ILS X Đường CHC 17 (Bảng mã hóa phương thức).	– Instrument Approach Chart – ICAO - ILS X RWY 17 (Tabular description).
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-16.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-16.
Chi tiết xem tại trang 24.	See page 24 for details.
g) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – ILS W Đường CHC 17	g) Instrument Approach Chart – ICAO - ILS W RWY 17
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-17.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-17.
Chi tiết xem tại trang 25.	See page 25 for details.
– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – ILS W Đường CHC 17 (Bảng mã hóa phương thức).	– Instrument Approach Chart – ICAO - ILS W RWY 17 (Tabular description).
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-18.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-18.
Chi tiết xem tại trang 26.	See page 26 for details.
h) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – RNP Z Đường CHC 17	h) Instrument Approach Chart – ICAO - RNP Z RWY 17
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-11.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-11.
Chi tiết xem tại trang 27.	See page 27 for details.
– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – RNP Z Đường CHC 17 (Bảng mã hóa phương thức).	– Instrument Approach Chart – ICAO - RNP Z RWY 17 (Tabular description).
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-12.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-12.
Chi tiết xem tại trang 28.	See page 28 for details.
i) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – RNP Y Đường CHC 17	i) Instrument Approach Chart – ICAO - RNP Y RWY 17
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-13.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-13.
Chi tiết xem tại trang 29.	See page 29 for details.
– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – RNP Y Đường CHC 17 (Bảng mã hóa phương thức).	– Instrument Approach Chart – ICAO - RNP Y RWY 17 (Tabular description).
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-14.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-14.
Chi tiết xem tại trang 30.	See page 30 for details.
j) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – VOR Z Đường CHC 35	j) Instrument Approach Chart – ICAO - VOR Z RWY 35
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-21.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-21.
Chi tiết xem tại trang 31.	See page 31 for details.
k) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – VOR Y Đường CHC 35	k) Instrument Approach Chart – ICAO - VOR Y RWY 35
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-19.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-19.
Chi tiết xem tại trang 32.	See page 32 for details.
l) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – RNP Z Đường CHC 35	l) Instrument Approach Chart – ICAO - RNP Z RWY 35
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-23.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-23.
Chi tiết xem tại trang 33.	See page 33 for details.
– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – RNP Z Đường CHC 35 (Bảng mã hóa phương thức).	– Instrument Approach Chart – ICAO - RNP Z RWY 35 (Tabular description).
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-24.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-24.
Chi tiết xem tại trang 34.	See page 34 for details.
m) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – RNP Y Đường CHC 35	m) Instrument Approach Chart – ICAO - RNP Y RWY 35
Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-13-25.	Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-13-25.

Chi tiết xem tại trang 35.

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO – RNP Y Đường CHC 35 (Bảng mã hóa phương thức).

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVXH-13-26.

Chi tiết xem tại trang 36.

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP này sẽ có hiệu lực từ 0001 ngày 27/11/2025.

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP này sẽ hủy bỏ AIP SUP 16/25.

Tập bổ sung AIP này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

See page 35 for details.

- Instrument Approach Chart – ICAO - RNP Y RWY 35 (Tabular description).

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVXH-13-26.

See page 36 for details.

3 EFFECT

This AIP Supplement shall become effective from 0001 on 27 NOV 2025.

4 CANCELLATION

This AIP Supplement supersedes AIP Supplement 16/25.

This AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into AIP Viet Nam.

18°43'48"N
105°40'18"E

AD ELEV 6M

TWR: 118.3

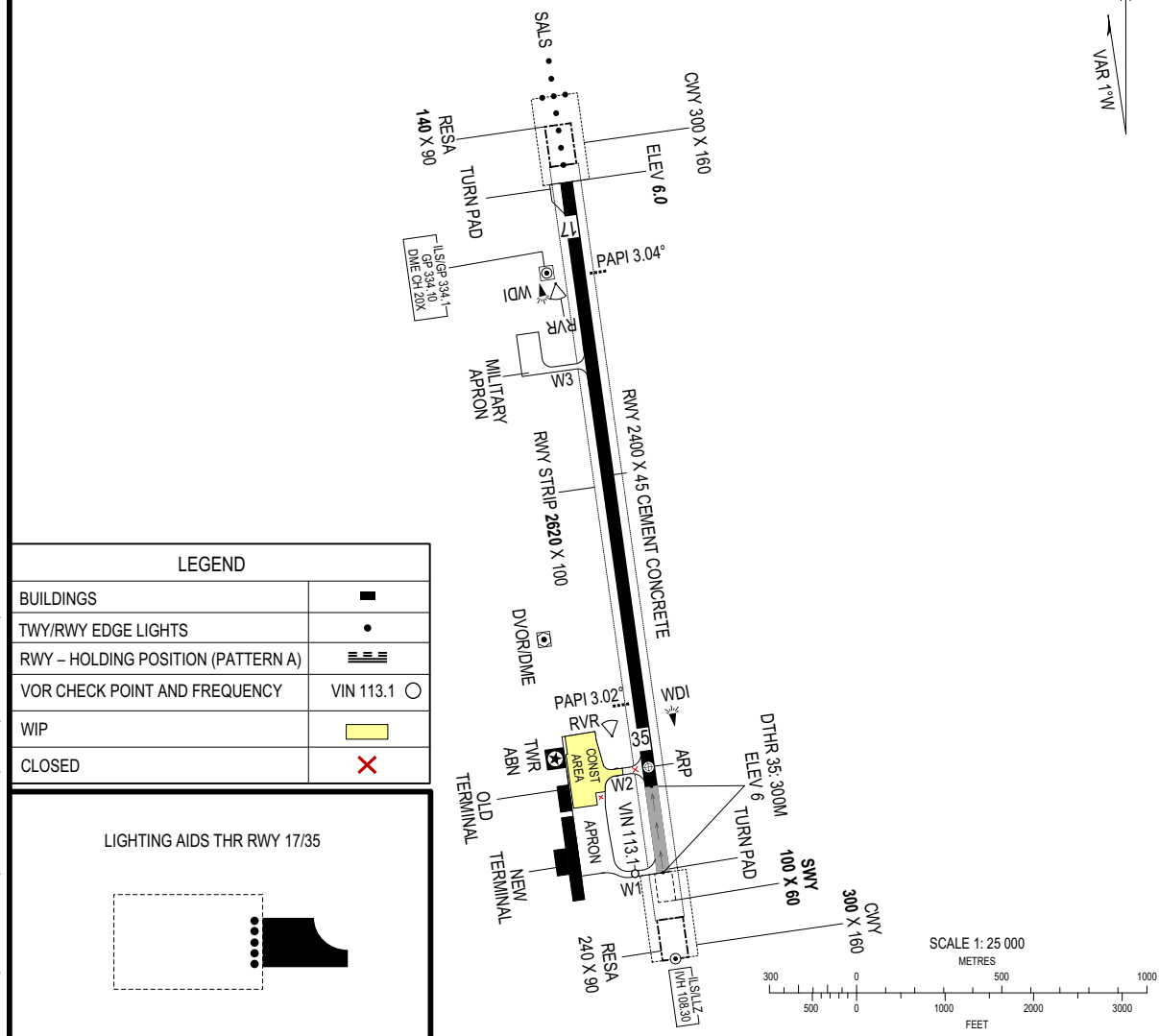
NGHE AN/VINH DOM (VVVH)

APRON	STANDS 1, 2	PCR 630/R/B/W/U CEMENT CONCRETE
	STANDS 3, 4	PCR 530/R/B/W/U CEMENT CONCRETE
TAXIWAYS	W1, W2	PCR 690/R/C/W/T CEMENT CONCRETE

TAXIWAYS WIDTH:
W1, W2: 18M

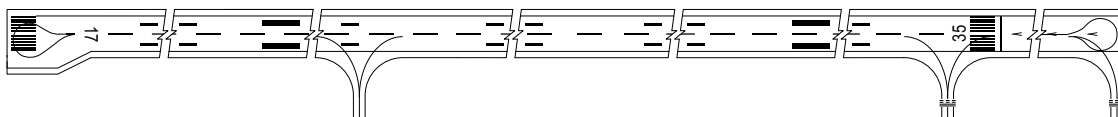
RWY	DIRECTION (TRUE)	THR WGS-84	BEARING STRENGTH
17	173°	18°44'54"N 105°40'09"E	PCR 690/R/C/W/T
35	353°	18°43'37"N 105°40'20"E	
35 DISPL ACED	353°	18°43'46"N 105°40'19"E	

ELEVATIONS AND DIMENSIONS IN METRES
BEARINGS ARE MAGNETIC

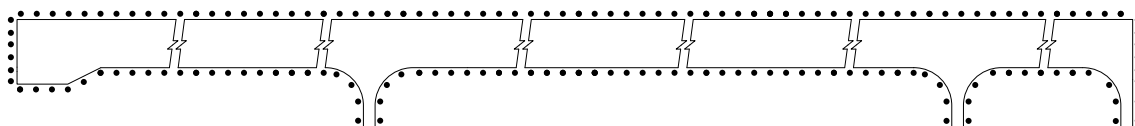


CHANGES: TWYS AND RWY BEARING STRENGTH; ADDN OF SWY, CWY RWY 17; ELEV RWY 17; STRIP; RESA RWY 35; CONST AREA.

MARKING AIDS RWY 17/35 AND EXIT TWY



MARKING AIDS RWY 17/35 AND EXIT TWY



NOT TO SCALE

TAKE-OFF MINIMA FOR RWY 17/35

RWY	ACFT CAT	RVR (M) or VIS (M)
17	A, B, C, D	800/1 000
35	A, B, C, D	600/900

LANDING MINIMA FOR RWY 17/35**VOR/DME approach procedures**

Procedures	ACFT CAT	MDH (M)	In case of APCH LGT serviceable		In case of APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
VOR Z, Y RWY 17	A, B, C, D	135	-	2 200	-	2 600
VOR Z, Y RWY 35	A, B, C, D	210	-	-	-	3 700

ILS approach procedures

Procedures	ACFT CAT	MDH/DH (M)	In case of APCH LGT serviceable		In case of APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
ILS Z, V, U, X, W RWY 17	A, B, C, D	-/85	900	1 200	1 300	1 600
ILS Z, V, U, X, W GP INOP RWY 17	A, B, C, D	135/-	-	2 200	-	2 600

Note: Use VIS values only when RVR values are not available or the RVR system is unserviceable.

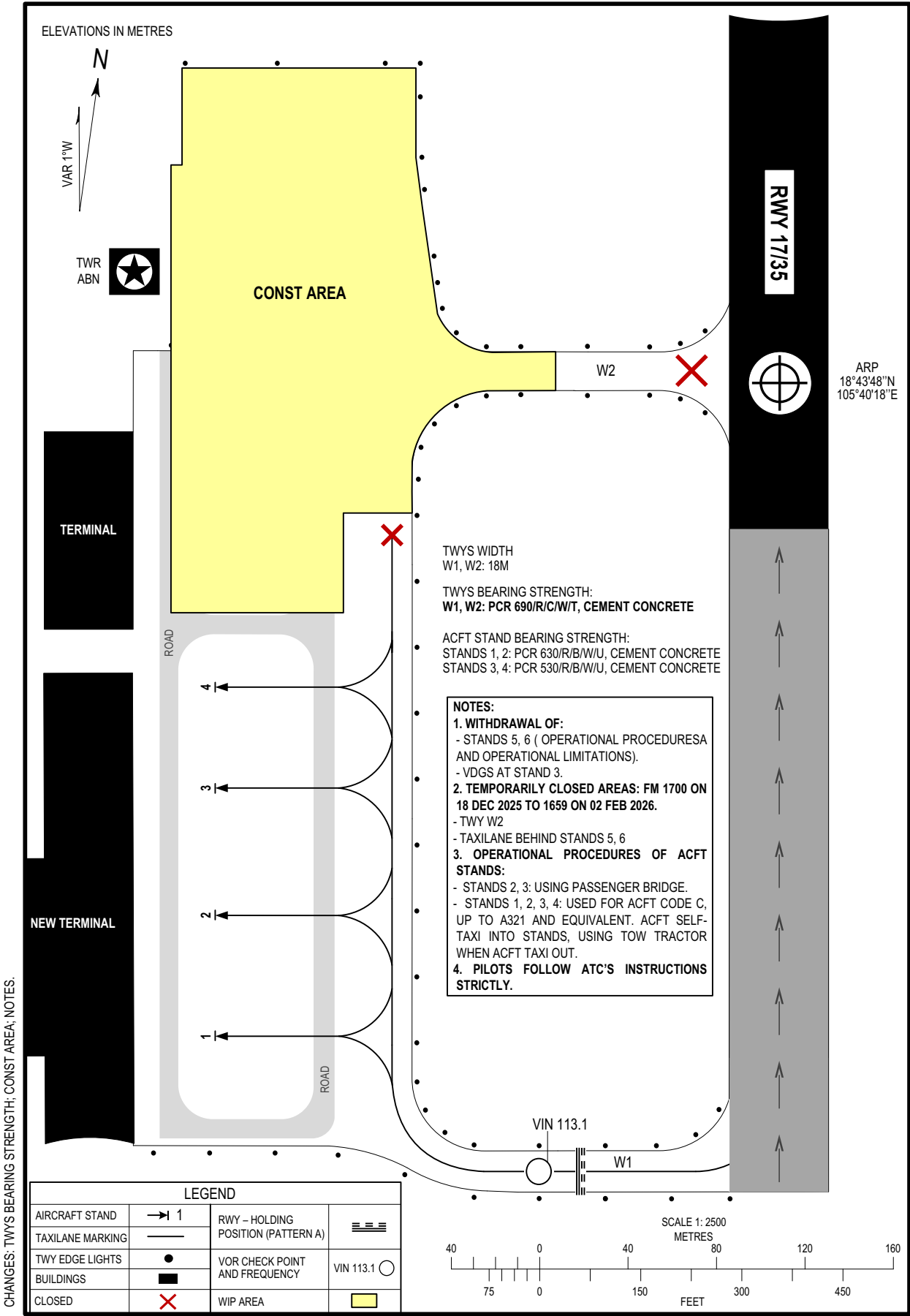
RNP approach procedures

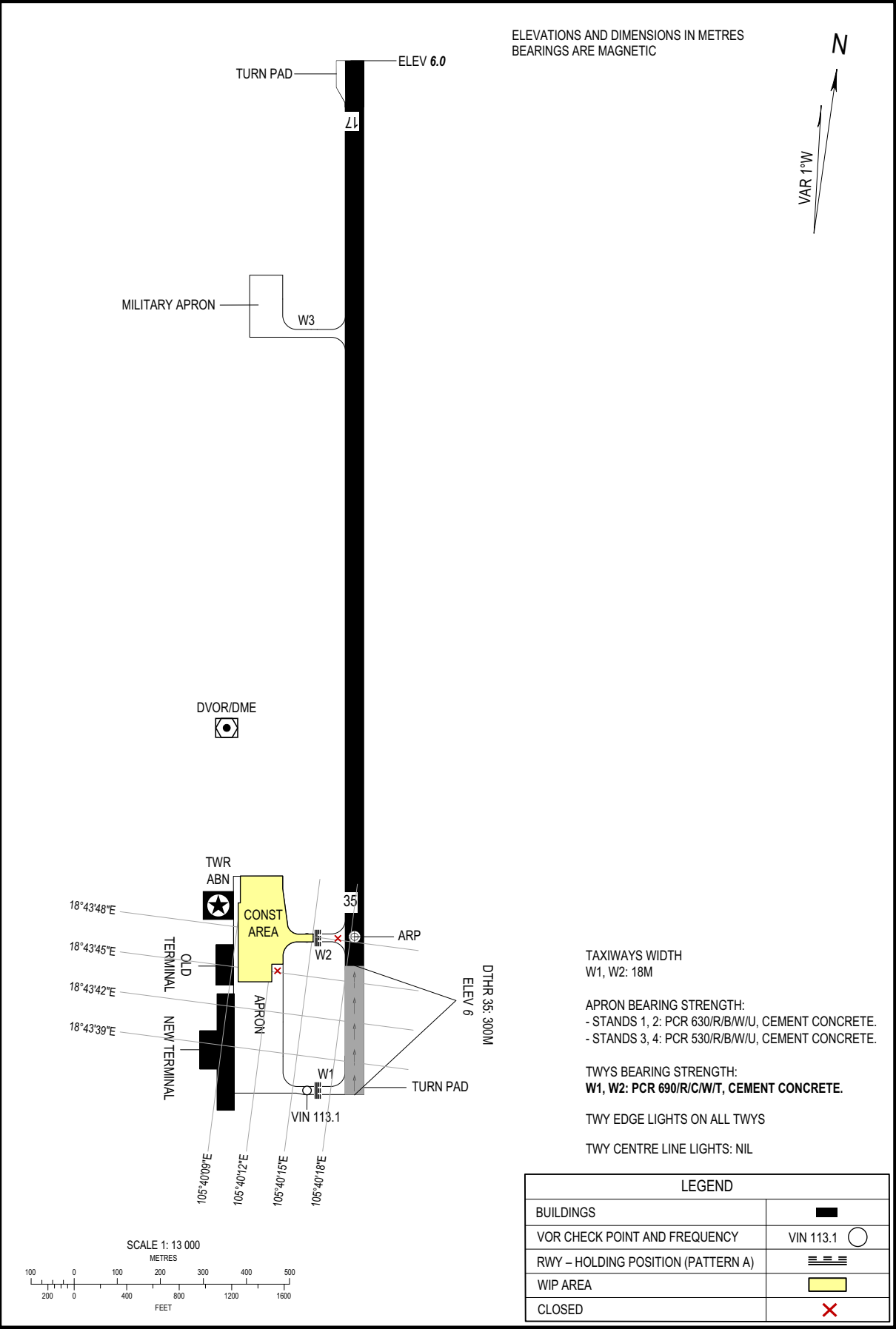
Procedures	ACFT CAT	MDH (M)	In case of APCH LGT serviceable		In case of APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
RNP Z Y LNAV/VNAV RWY 17	A, B, C, D	100	1 100	1 200	1 500	1 800
RNP Z Y LNAV RWY 17	A, B, C, D	130	-	2 000	-	2 400
RNP Z Y LNAV/VNAV RWY 35	A, B, C, D	100	-	-	1 500	1 800
RNP Z Y LNAV RWY 35	A, B, C, D	190	-	-	-	3 500

Note: Use VIS values only when RVR values are not available or the RVR system is unserviceable.

Circling procedures

Circling RWY 17/35	ACFT CAT	MDH (M)	In case of APCH LGT serviceable	
			RVR (M)	VIS (M)
	A, B	205	-	3 100
	C, D	425	-	4 400

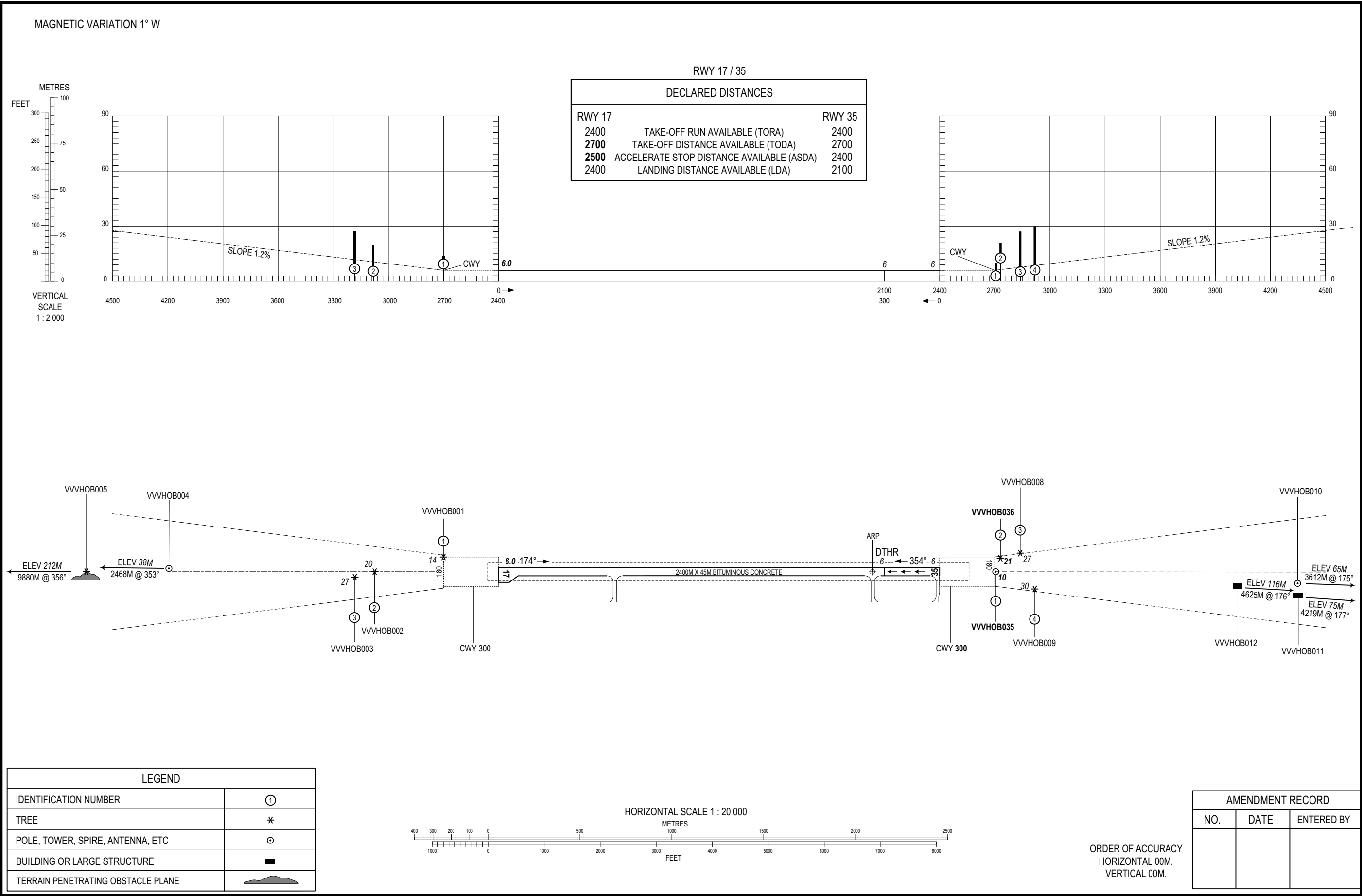




DIMENSIONS AND ELEVATIONS IN METRES

AERODROME OBSTACLE CHART - ICAO
TYPE A (OPERATING LIMITATIONS)

NGHE AN/VINH DOM (VVNH)
RWY 17 / 35

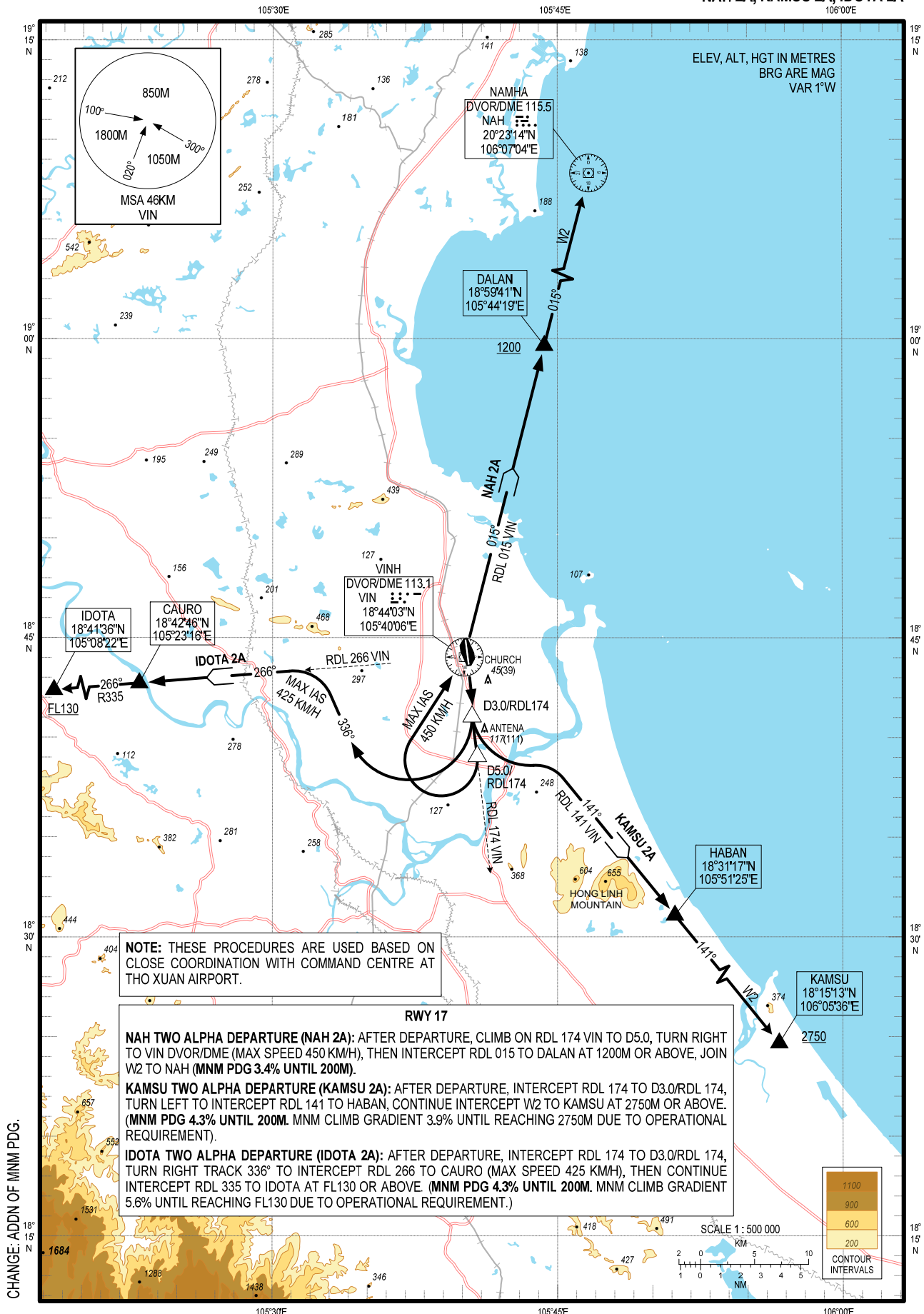


STANDARD DEPARTURE CHART –
INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750M

TWR 118.3

NGHE AN/VINH DOM (VTVH)
RWY 17
NAH 2A, KAMSU 2A, IDOTA 2A

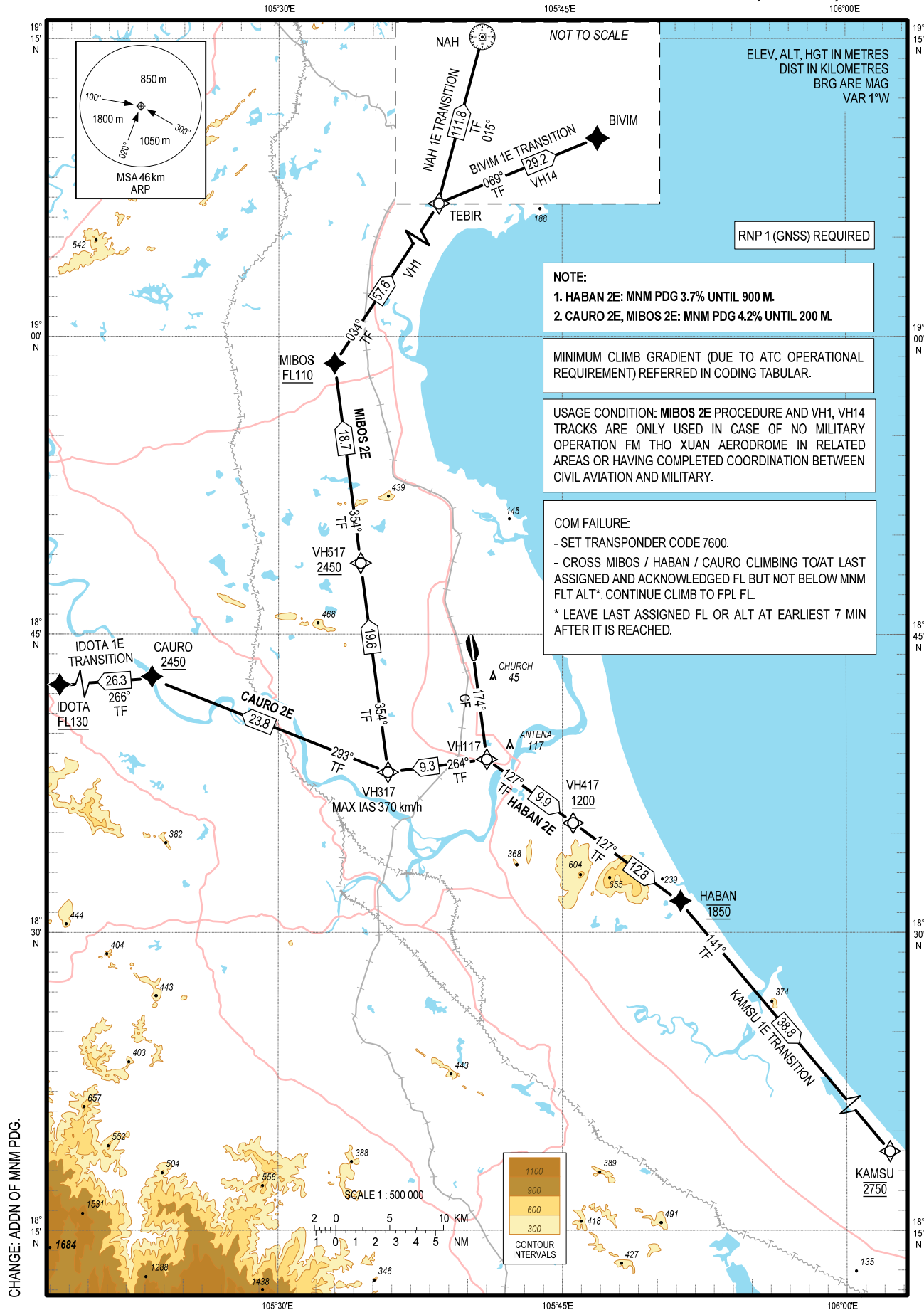


STANDARD DEPARTURE CHART – INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750M

TWR: 118.3

NGHE ANVINH DOM (VVVH)
RNP RWY 17
HABAN 2E, CAURO 2E, MIBOS 2E



1. TABULAR DESCRIPTION

HABAN 2E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CF	VH117	–	174(172.6)	+1	–	–	–	–	6.4	RNP 1
020	TF	VH417	–	127(126.2)	+1	9.9	–	+1200	–	6.4	RNP 1
030	TF	HABAN	–	127(126.2)	+1	12.8	–	@1850	–	5.1	RNP 1

KAMSU 1E TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Min CG (%)	Nav Spec
010	IF	HABAN	–	–	+1	–	–	@1850	–	–	RNP 1
020	TF	KAMSU	–	141(139.8)	+1	38.8	–	@2750	–	–	RNP 1

CAURO 2E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CF	VH117	–	174(172.6)	+1	–	–	–	–	6.0	RNP 1
020	TF	VH317	–	264(262.6)	+1	9.3	–	–	-370	6.0	RNP 1
030	TF	CAURO	–	293(292.2)	+1	23.8	–	+2450	–	6.0	RNP 1

IDOTA 1E TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Min CG (%)	Nav Spec
010	IF	CAURO	–	–	+1	–	–	+2450	–	–	RNP 1
020	TF	IDOTA	–	266(265.3)	+1	26.3	–	+FL130	–	5.8	RNP 1

MIBOS 2E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CF	VH117	–	174(172.6)	+1	–	–	–	–	6.9	RNP 1
020	TF	VH317	–	264(262.6)	+1	9.3	–	–	-370	6.9	RNP 1
030	TF	VH517	–	354(352.6)	+1	19.6	–	+2450	–	6.9	RNP 1
040	TF	MIBOS	–	354(352.6)	+1	18.7	–	+FL110	–	4.9	RNP 1

NAH 1E TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Min CG (%)	Nav Spec
010	IF	MIBOS	–	–	+1	–	–	+FL110	–	–	RNP 1
020	TF	TEBIR	–	034(033.3)	+1	57.6	–	–	–	–	RNP 1
030	TF	NAH	–	015(014.4)	+1	111.8	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART –
INSTRUMENT (SID) – ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
2750 M

**NGHE AN/VINH DOM (VVVH)
RNP RWY 17
HABAN 2E, CAURO 2E, MIBOS 2E**

BIVIM 1E TRANSITION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Min CG (%)	Nav Spec
010	IF	MIBOS	–	–	+1	–	–	+FL110	–	–	RNP 1
020	TF	TEBIR	–	034(033.3)	+1	57.6	–	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIVIM	–	069(067.7)	+1	29.2	–	–	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

WAYPOINT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BIVIM	19°30'34.0"N	106°06'28.0"E
CAURO	18°42'46.0"N	105°23'16.0"E
HABAN	18°31'17.0"N	105°51'25.0"E
IDOTA	18°41'36.0"N	105°08'22.0"E
KAMSU	18°15'13.0"N	106°05'36.0"E
MIBOS	18°58'29.9"N	105°32'59.0"E
NAH	20°23'14.0"N	106°07'04.0"E
TEBIR	19°24'34.1"N	105°51'02.8"E
VH117	18°38'33.1"N	105°41'01.4"E
VH317	18°37'54.2"N	105°35'48.1"E
VH417	18°35'23.4"N	105°45'32.8"E
VH517	18°48'26.4"N	105°34'21.7"E

Connecting track specification

Connecting track specification				
Track Designator	Usage Notes			
Waypoint Name	Waypoint Coordinates			
	Course (° True)↓	Distance (km)	<u>Upper Limit</u> <u>Lower Limit</u>	Remarks
VH1	Operation Hours: 24/24 Width: 15 km Connecting SID Transition NAH 1E			
MIBOS	18°58'30"N 105°32'59"E			
	033	58	<u>FL460</u> FL110	
TEBIR	19°24'34"N 105°51'03"E			
<u>Notes:</u> - Specific flight altitude shall comply with flight procedures and ATC clearances. - This track is evaluated for obstacle clearance in compliance with SID RNP 1 design standard - ICAO Doc 8168 Vol 2.				

Track Designator	Usage Notes			
Waypoint Name	Waypoint Coordinates			
	Course (° True)↓	Distance (km)	<u>Upper Limit</u> <u>Lower Limit</u>	Remarks
VH14	Operation Hours: 24/24 Width: 15 km Connecting SID Transition BIVIM 1E			
MIBOS	18°58'30"N 105°32'59"E			
	033	58	<u>FL460</u> FL110	
TEBIR	19°24'34"N 105°51'03"E			
	068	29	<u>FL460</u> FL110	
BIVIM	19°30'34"N 106°06'28"E			
<u>Notes:</u> - Specific flight altitude shall comply with flight procedures and ATC clearances. - This track is evaluated for obstacle clearance in compliance with SID RNP 1 design standard - ICAO Doc 8168 Vol 2.				

Notes:

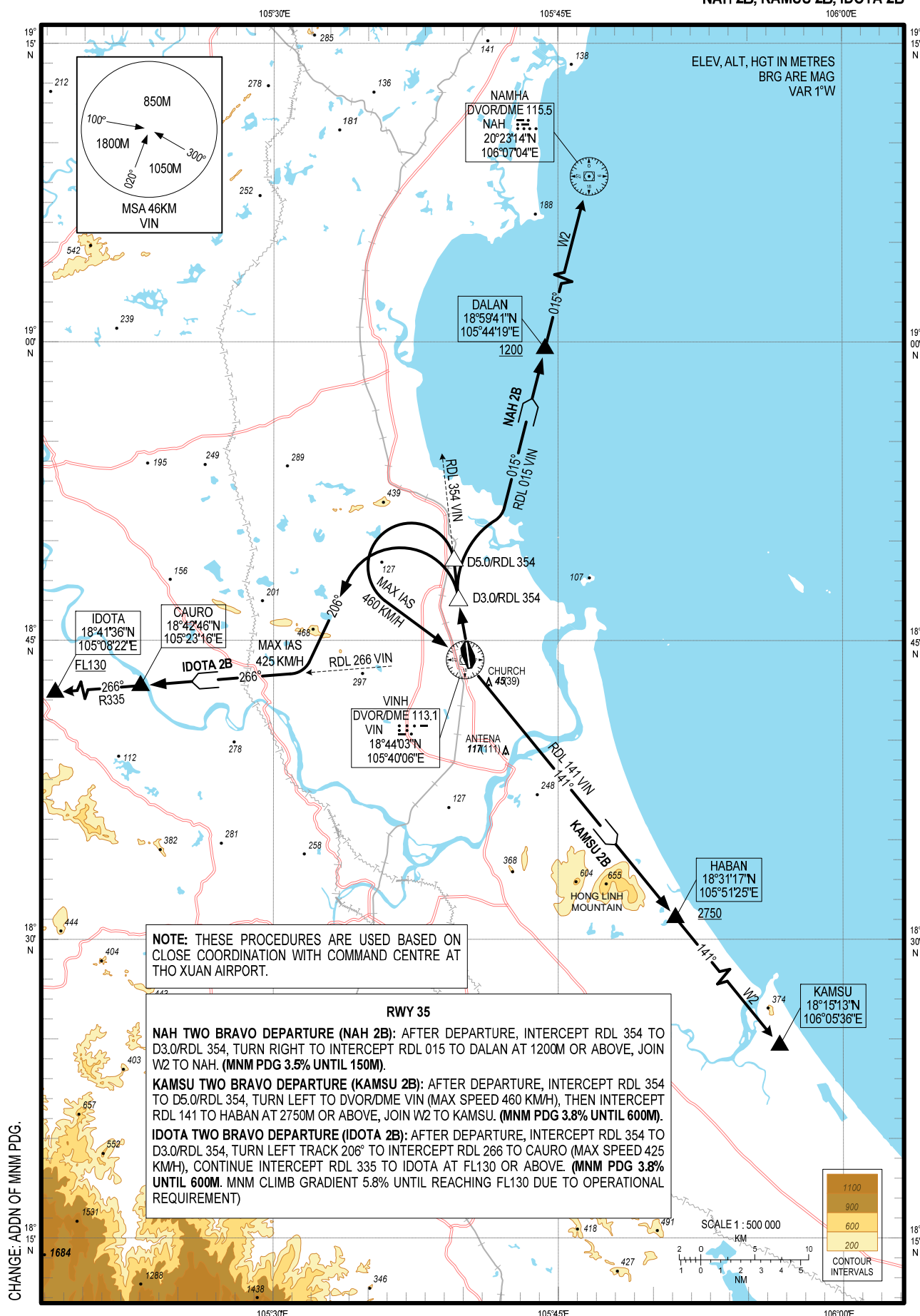
- The connecting tracks serve the purpose of internal coordination between civil ATC units and military airspace management units .
- The connecting tracks are components of the flight procedures.
- Operators, data houses, etc. do not use the specification of the above connecting tracks for the purpose of flight procedure data coding and production.

STANDARD DEPARTURE CHART –
INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750M

TWR 118.3

NGHE AN/VINH DOM (VVVH)
RWY 35
NAH 2B, KAMSU 2B, IDOTA 2B

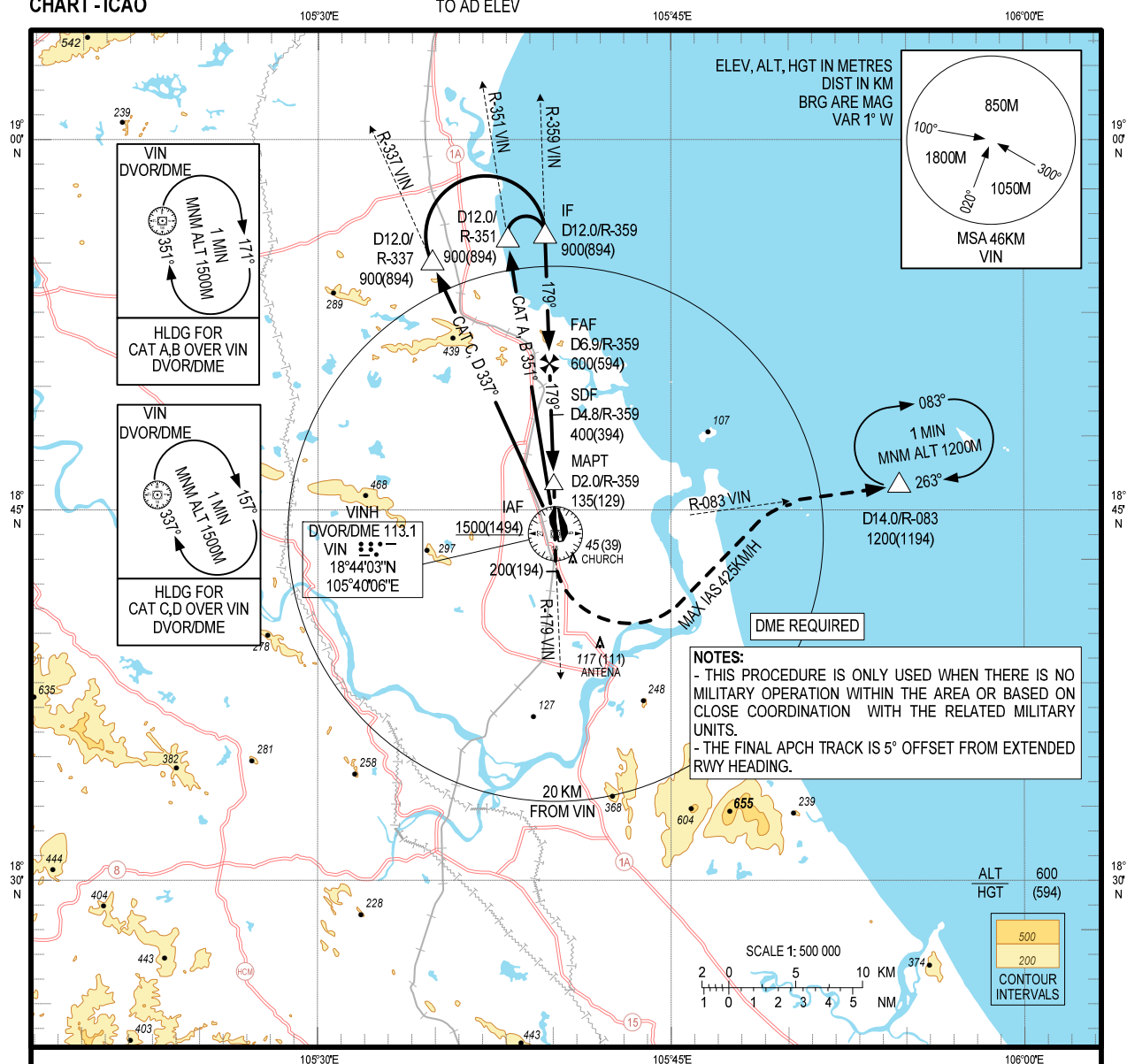


**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 6M
HEIGHTS RELATED
TO AD ELEV

TWR 118.3

NGHE ANVINH DOM (VVVH)
VOR Z RWY 17

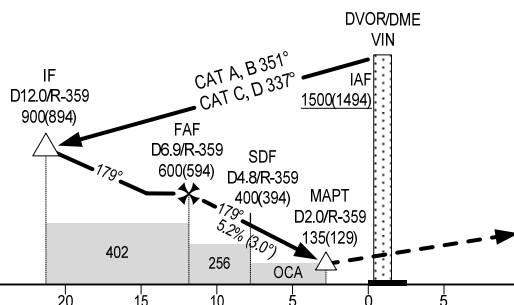


MISSED APPROACH:
CLIMB VIA R-179 TO 200M (194M), TURN LEFT TO INTERCEPT R-083 (MAX SPEED 425KMH) TO D14.0/R-083 AT 1200M, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW VINH TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT 2750M

AD ELEV 6M

KM TO/FM THR RWY 17



CHANGE: OCA(H) CIRCLING CAT C.

FAF - MAPT: 4.9NM (9.1KM)

OCA(H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	135(129)			
CIRCLING	210(204)		430(424)	

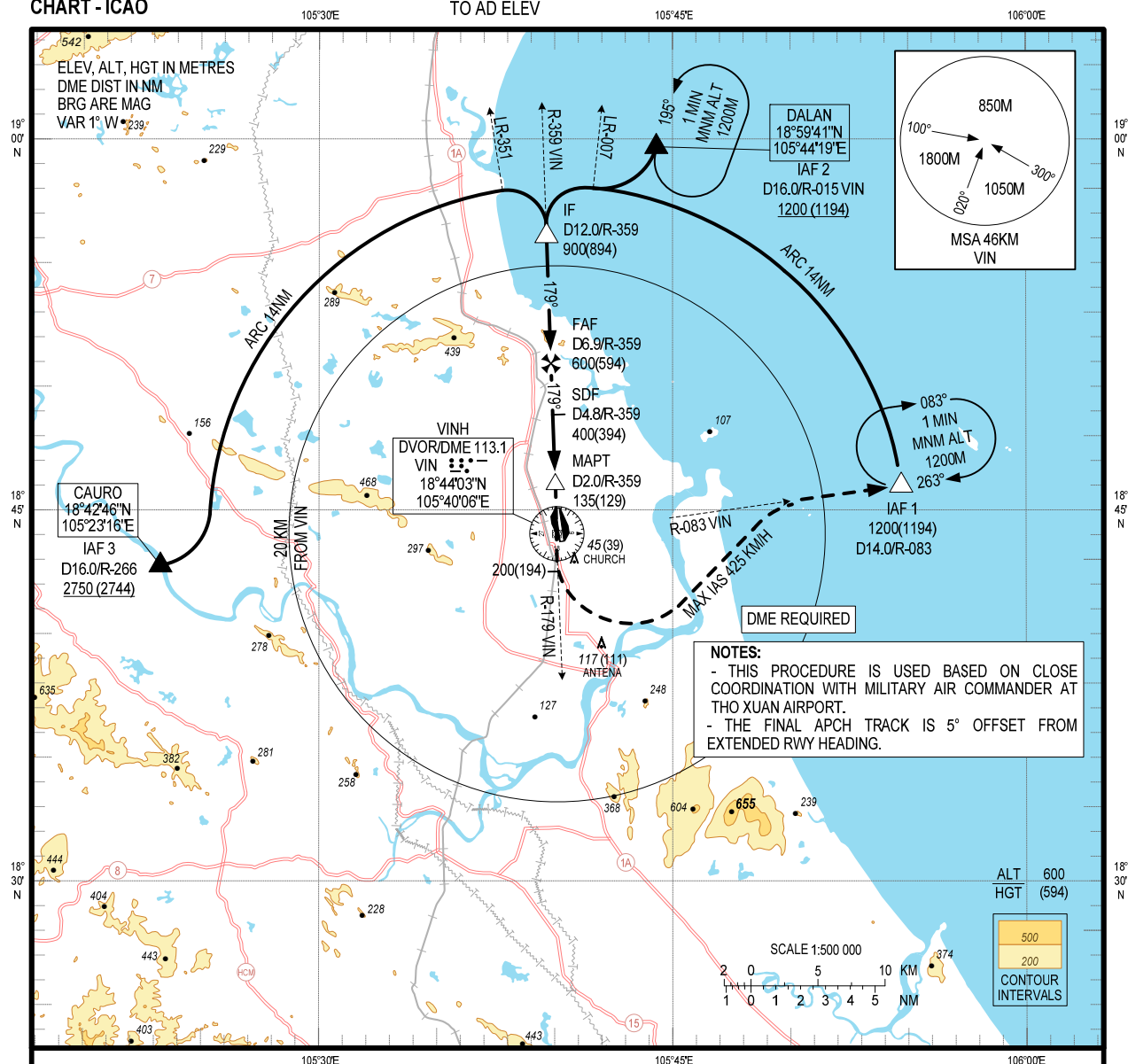
GS	KM/H	100	150	200	250	300	350
TIME	MIN : SEC	5:26	3:38	2:43	2:11	1:49	1:34
RATE OF DESCENT 5.2%	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 6M
HEIGHTS RELATED
TO AD ELEV**

TWR 118.3

**NGHE AN/VINH DOM (VVVH)
VOR Y RWY 17**



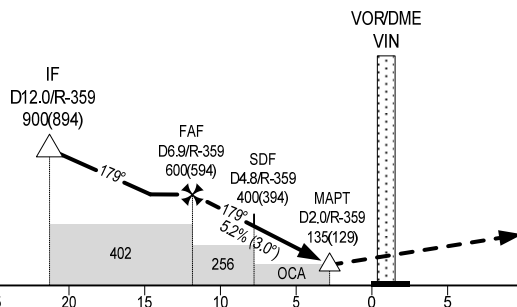
MISSED APPROACH:

CLIMB VIA R-179 TO 200M (194M), TURN LEFT TO INTERCEPT R-083 (MAX SPEED 425 KMH) TO D14.0/R-083 AT 1200M, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW VINH TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT 2750M

AD ELEV 6M

KM TO/FM THR RWY 17



FAF - MAPT: 4.9NM (9.1KM)

OCA(H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	135(129)			
CIRCLING	210(204)		430(424)	

GS	KMH	100	150	200	250	300	350
TIME	MIN : SEC	5:26	3:38	2:43	2:11	1:49	1:34
RATE OF DESCENT 5.2%	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

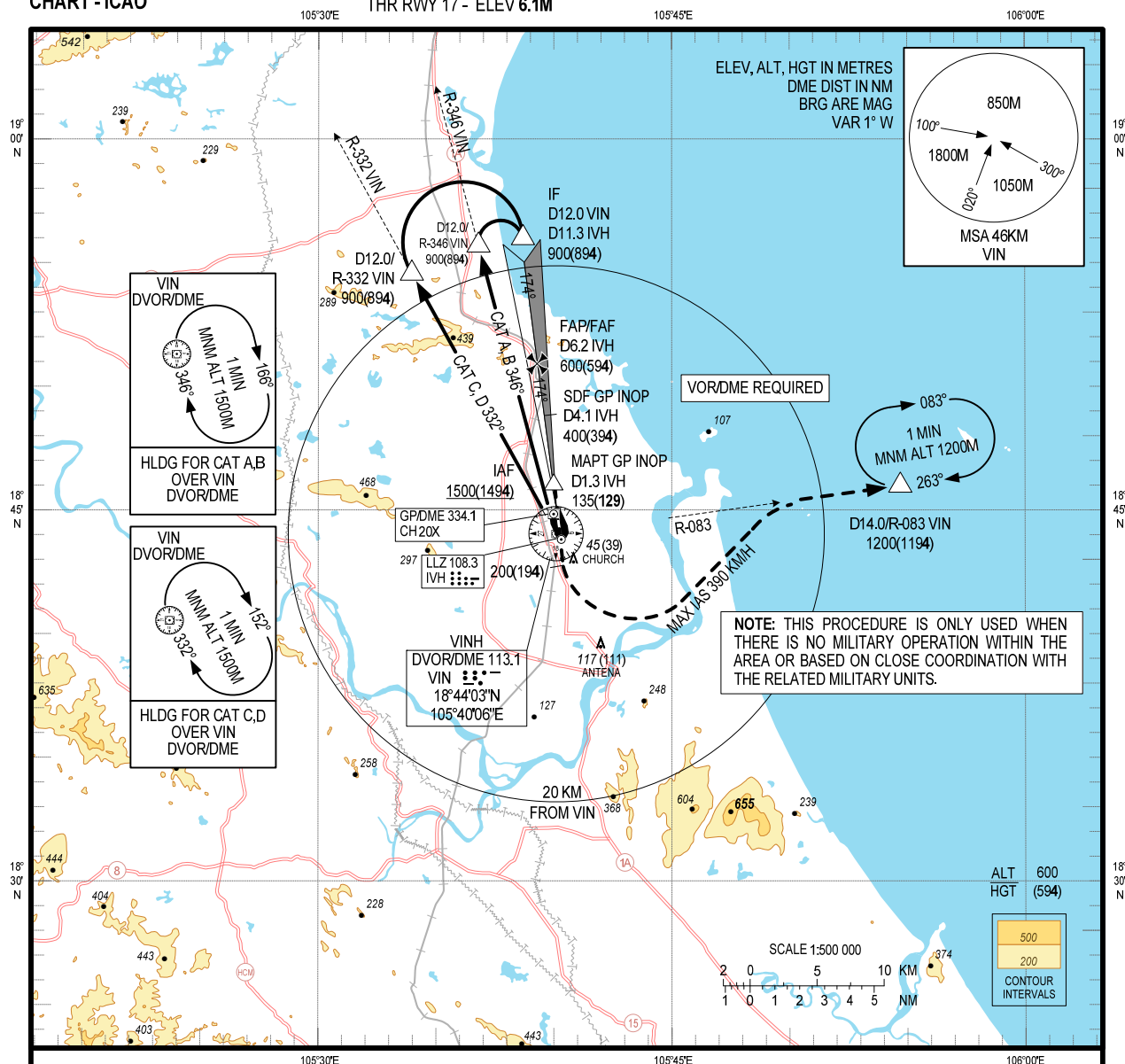
CHANGE: OCA(H) CIRCLING CAT C.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 6M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 17 - ELEV 6.1M**

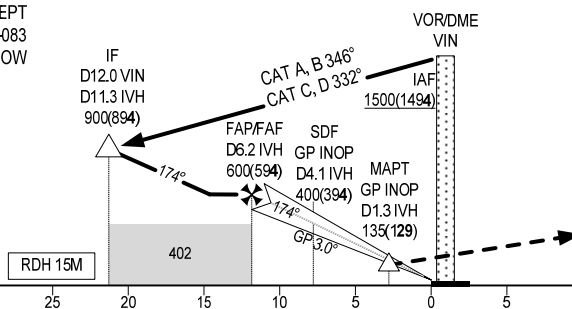
TWR 118.3

**NGHE AN/VINH DOM (VVVH)
ILS Z RWY 17**



MISSED APPROACH:
CLIMB TO 200M (194M), TURN LEFT TO INTERCEPT
R-083 VIN (MAX SPEED 390 KM/H) TO D14.0/R-083
VIN AT 1200M, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW
VINH TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT 2750M



THR ELEV 6.1M

KM TO/FM THR RWY 17

OCA(H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	CAT I	85 (79)			
	GP INOP	135(129)			
VÒNG Lượn		210(204)		430(424)	

FAF - MAPT: 4.9NM (9.1KM)

GS	KMH	100	150	200	250	300	350
TIME	MIN : SEC	5:26	3:38	2:43	2:11	1:49	1:34
RATE OF DESCENT 3.0°	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

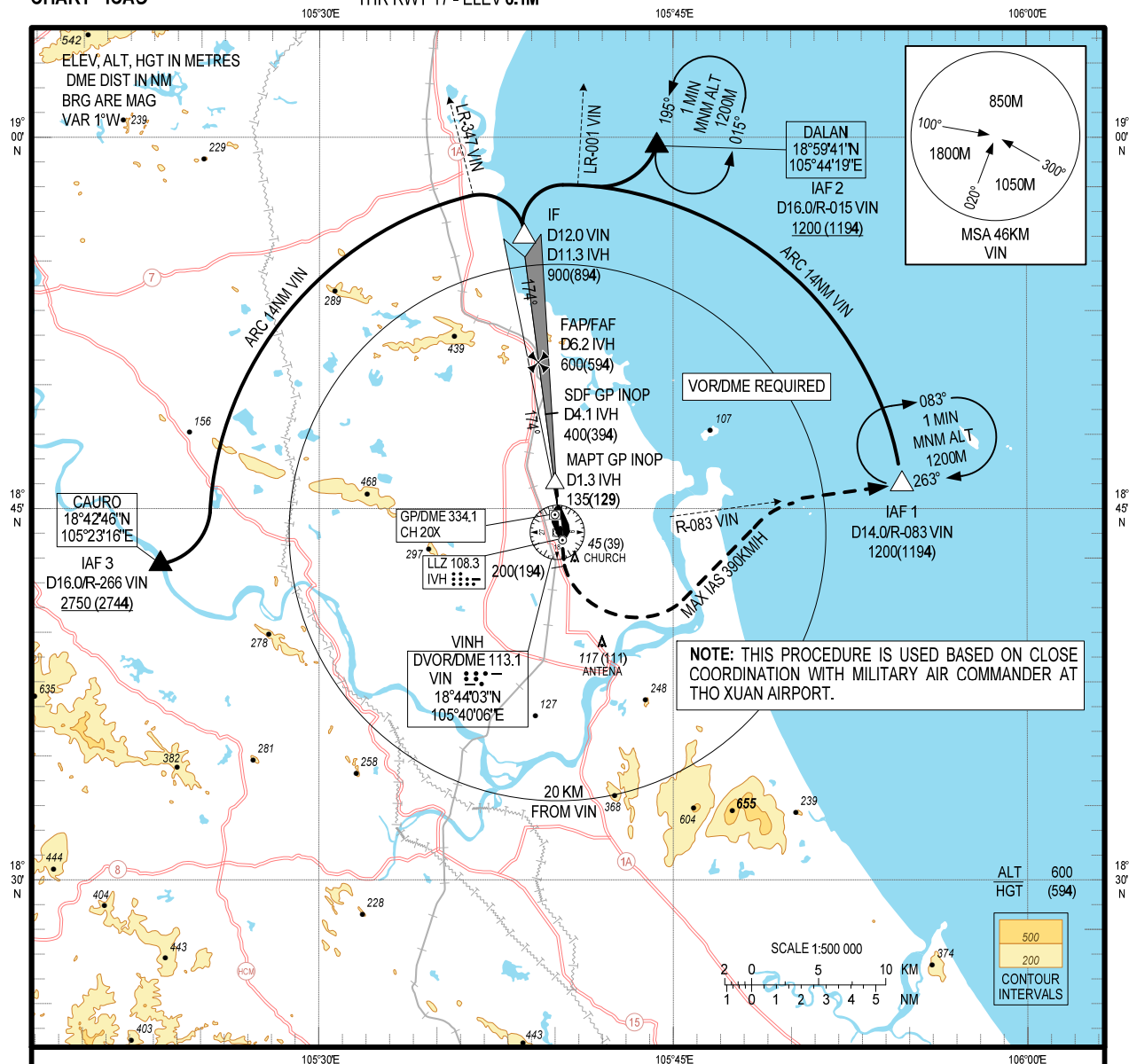
CHANGE: ELEV OF THR RWY 17, OCA(H)

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 6M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 17 - ELEV 6.1M**

TWR 118.3

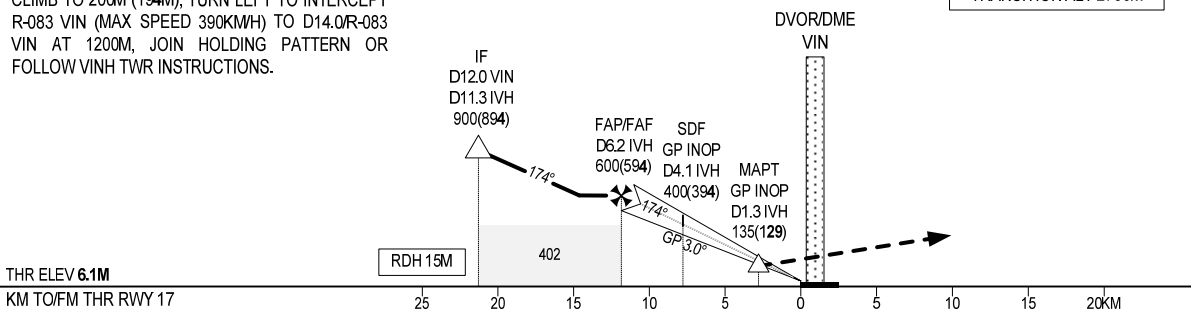
**NGHE AN/VINH DOM (VVVH)
ILS V RWY 17**



MISSED APPROACH:

CLIMB TO 200M (194M), TURN LEFT TO INTERCEPT R-083 VIN (MAX SPEED 390KMH) TO D14.0/R-083 VIN AT 1200M, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW VINH TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT 2750M



THR ELEV 6.1M

KM TO/FM THR RWY 17

OCA(H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	CAT I	85 (79)			
	GP INOP	135(129)			
CIRCLING		210(204)		430(424)	

FAF - MAPT: 4.9NM (9.1KM)

GS	KMH	100	150	200	250	300	350
TIME	MIN : SEC	5:26	3:38	2:43	2:11	1:49	1:34
RATE OF DESCENT 3.0°	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

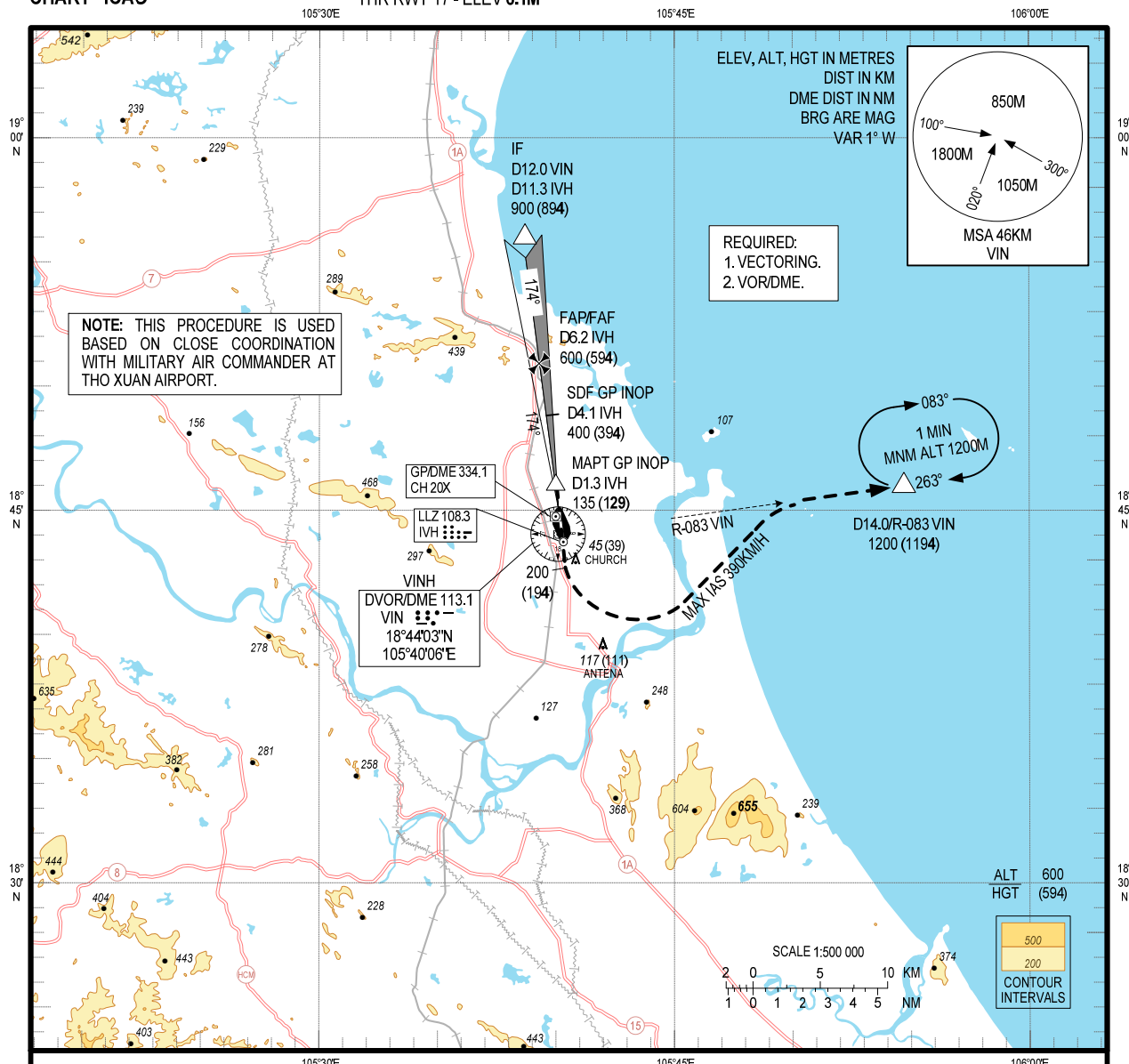
CHANGES: ELEV OF THR RWY 17, OCA(H).

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 6M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 17 - ELEV 6.1M**

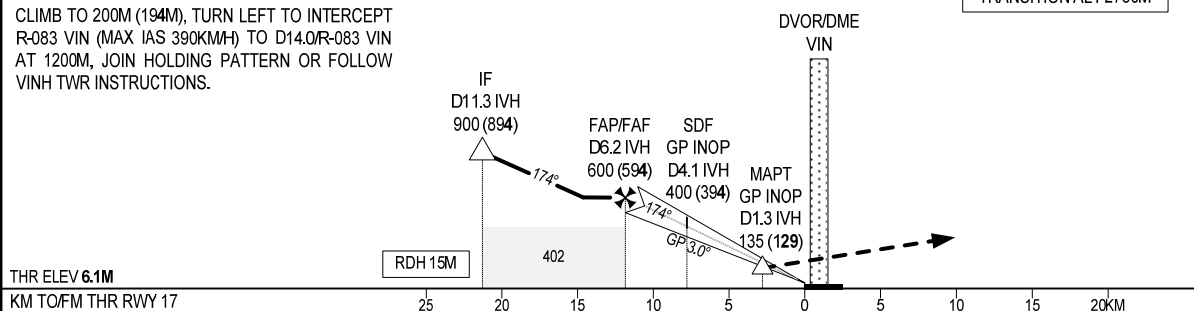
TWR 118.3

**NGHE AN VINH DOM (VVVH)
ILS U RWY 17**



MISSED APPROACH:
CLIMB TO 200M (194M), TURN LEFT TO INTERCEPT
R-083 VIN (MAX IAS 390KMH) TO D14.0/R-083 VIN
AT 1200M, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW
VINH TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT 2750M



OCA(H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	CAT I	85 (79)			
	GP INOP	135 (129)			
CIRCLING		210 (204)		430 (424)	

FAF - MAPT: 4.9NM (9.1KM)

GS	KMH	100	150	200	250	300	350
TIME	MIN : SEC	5:26	3:38	2:43	2:11	1:49	1:34
RATE OF DESCENT 3.0°	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

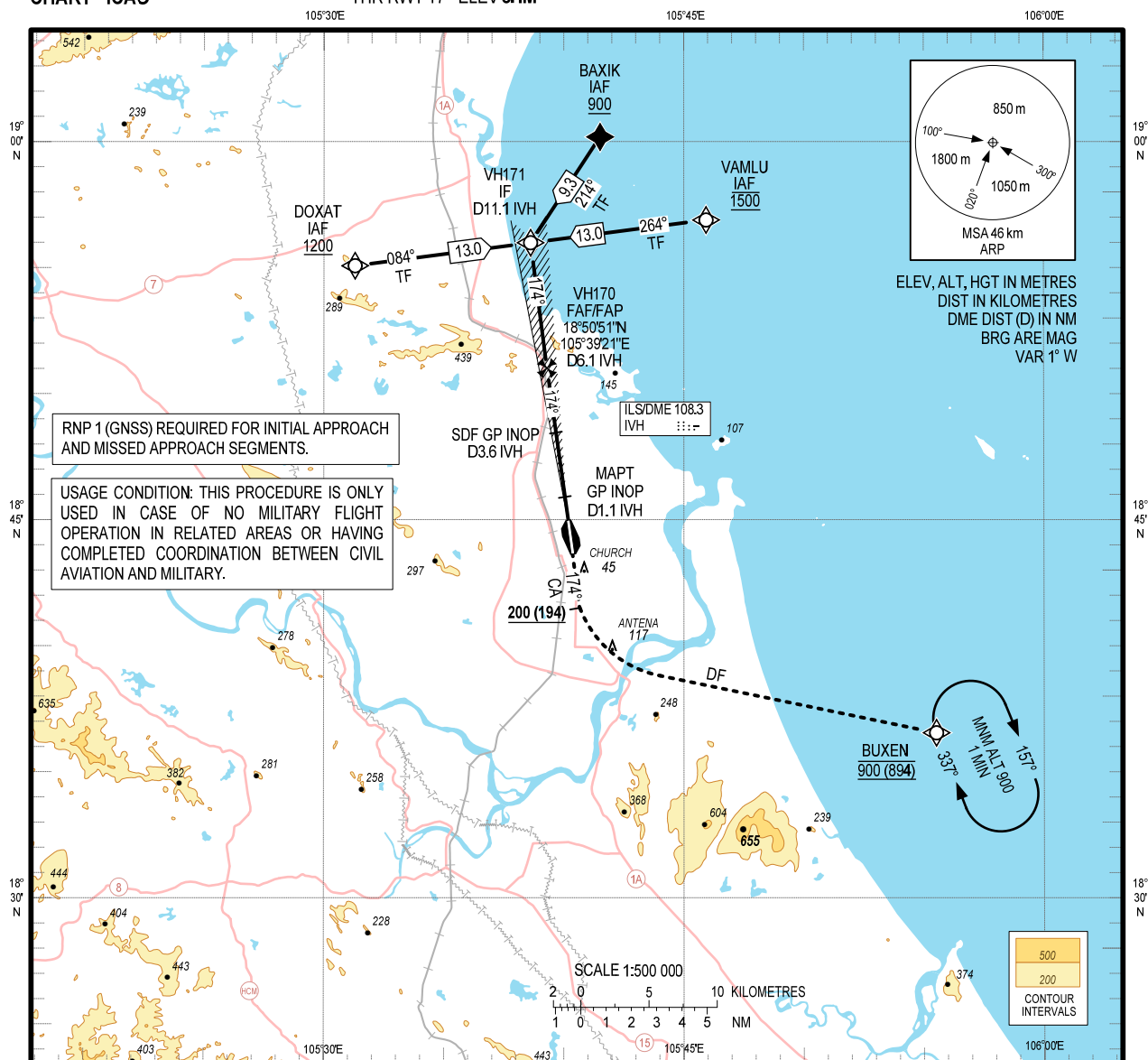
CHANGES: ELEV OF THR RWY 17, OCA(H).

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 6 M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 17 - ELEV 6.1M**

TWR 118.3

**NGHE AN/VINH DOM (VVVH)
ILS X RWY 17**



KILOMETRES TO NEXT WPT	RWY17	1.2	3	5	7	9	11.1
ALT		85	175	280	385	490	600

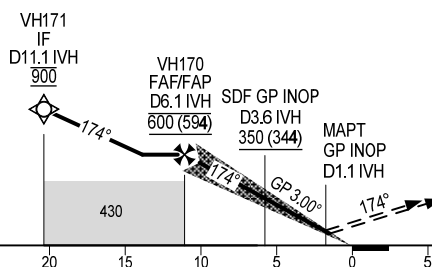
MISSED APPROACH:

CLIMB ON COURSE 174° TO 200 m, TURN LEFT TO BUXEN AT 900 m. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW VINH TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 2750

THR ELEV 6.1M

KILOMETRES TO/FM THR RWY 17



ILS RDH 15

OCA(H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN CAT I	85 (79)			
GP INOP	135 (129)			
CIRCLING	210 (204)	430 (424)		

FAF - MAPT: 9.26 km

GS	km/h	130	170	210	250	290
RATE OF DESCENT FAF-MAPT 3.0° (5.2%)	m/s	1.9	2.5	3.0	3.6	4.2

CHANGES: ELEV OF THR RWY 17, MISSED APPROACH PROCEDURE, OCA(H).

PROCEDURE CODING

1. ILS X RWY 17

INITIAL APPROACH SEGMENT FROM VAMLU

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	VAMLU	-	-	+1	-	-	@1500	-	-	RNP 1
2	TF	VH171	-	264 (262.6)	+1	13.0	-	@900	-	-	RNP 1

INITIAL APPROACH SEGMENT FROM DOXAT

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	DOXAT	-	-	+1	-	-	+1200	-	-	RNP 1
2	TF	VH171	-	084 (082.5)	+1	13.0	-	@900	-	-	RNP 1

INITIAL APPROACH SEGMENT FROM BAXIK

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	BAXIK	-	-	+1	-	-	+900	-	-	RNP 1
2	TF	VH171	-	214 (213.3)	+1	9.3	-	@900	-	-	RNP 1

MISSED APPROACH SEGMENT

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	CA	-	-	174 (172.6)	+1	-	-	+200	-	-	RNP 1
2	DF	BUXEN	-	-	+1	-	-	@900	-	-	RNP 1
3	HM	BUXEN	-	337 (335.7)	+1	-	R	+900	-	-	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURE

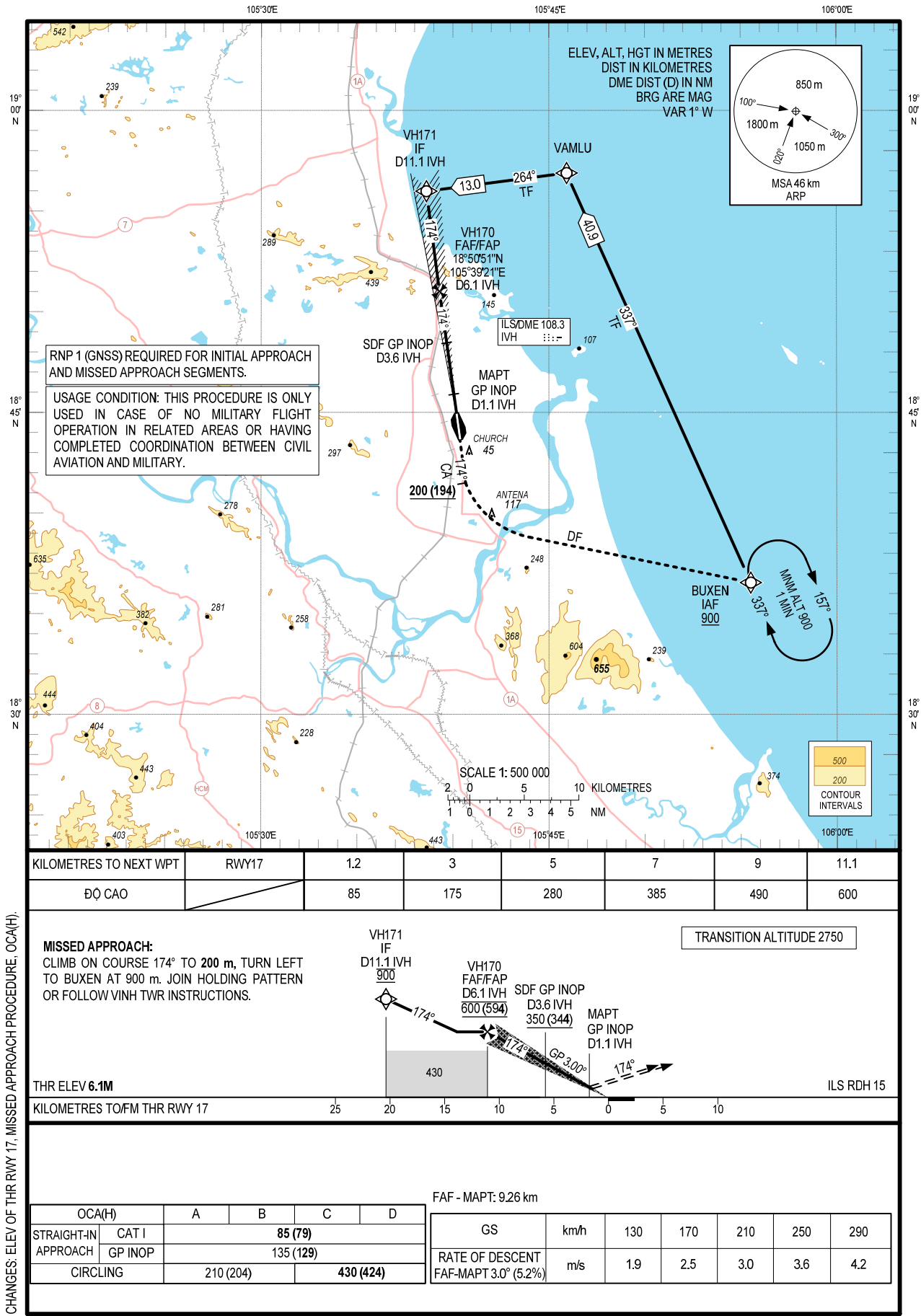
Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
BUXEN	337 (335.7)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+900	-425 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP 1

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 6 M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 17 - ELEV 6.1M

TWR 118.3

NGHE ANVINH DOM (VTVH)
ILS W RWY 17



PROCEDURE CODING

1. ILS W RWY 17

INITIAL APPROACH SEGMENT

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	BUXEN	-	-	+1	-	-	+900	-	-	RNP 1
2	TF	VAMLU	-	337 (335.7)	+1	40.9	-	-	-	-	RNP 1
3	TF	VH171	-	264 (262.6)	+1	13.0	-	@900	-	-	RNP 1

MISSSED APPROACH SEGMENT

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	CA	-	-	174 (172.6)	+1	-	-	+200	-	-	RNP 1
2	DF	BUXEN	-	-	+1	-	-	@900	-	-	RNP 1
3	HM	BUXEN	-	337 (335.7)	+1	-	R	+900	-	-	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURE

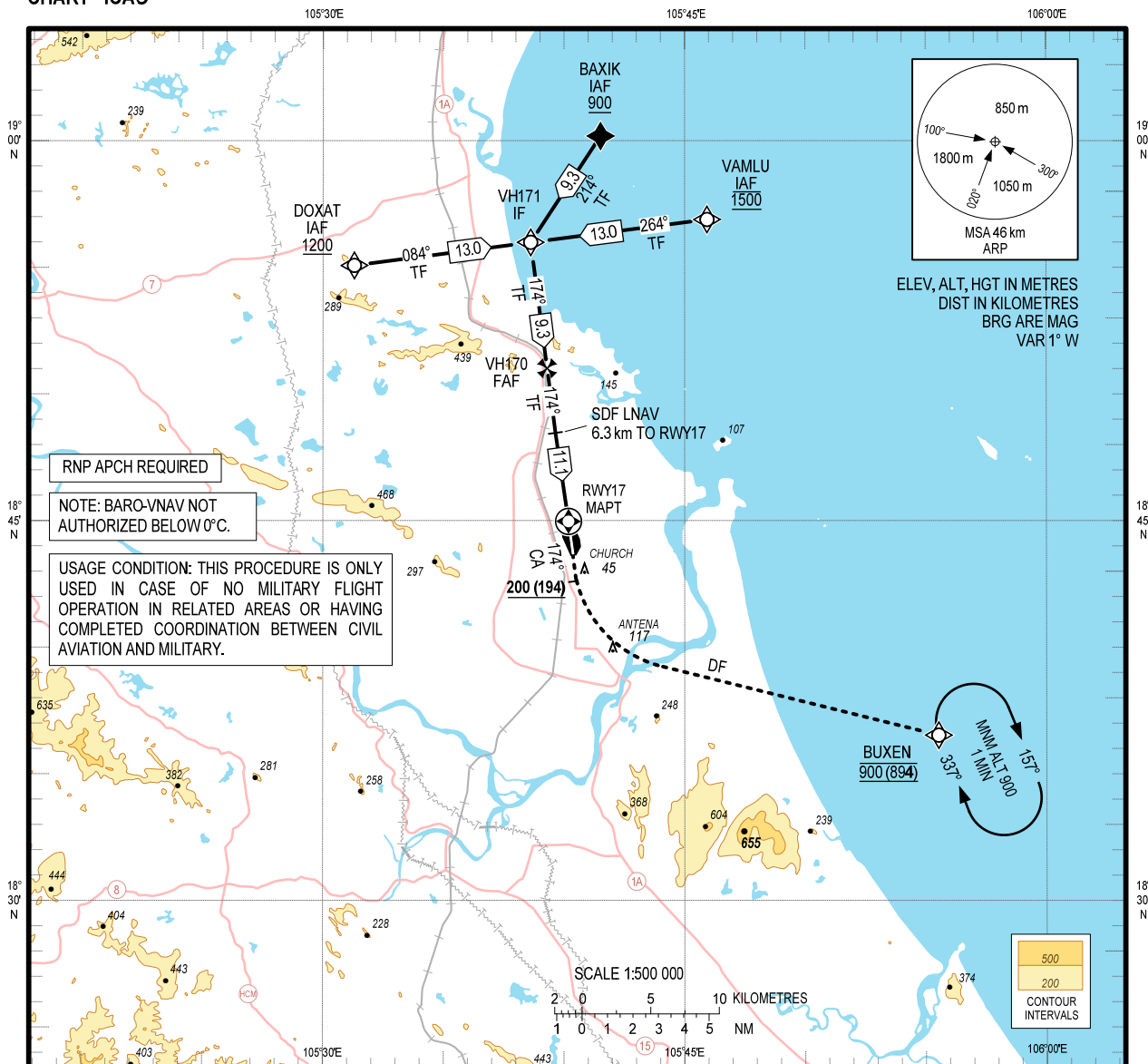
Holding Fix	Inbound Course/Track °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed (km/h)	Nav Spec
BUXEN	337 (335.7)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+900	-425 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP 1

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 6M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 17 - ELEV 6M**

TWR 118.3

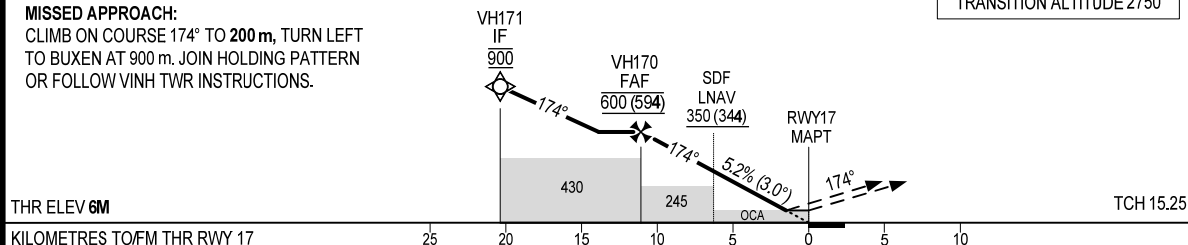
**NGHE AN/VINH DOM (VVVH)
RNP Z RWY 17**



KILOMETRES TO NEXT WPT	RWY17	1.2	3	5	7	9	11.1
ALT		85	175	280	385	490	600

MISSED APPROACH:
CLIMB ON COURSE 174° TO 200 m, TURN LEFT TO BUXEN AT 900 m. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW VINH TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 2750



OCA(H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	105 (99)			
LNAV	130 (124)			
CIRCLING	210 (204)	430 (424)		

FAF - MAPT: 11.1 km

GS	km/h	130	170	210	250	290
RATE OF DESCENT FAF-MAPT 3.0° (5.2%)	m/s	1.9	2.5	3.0	3.6	4.2

CHANGES: ELEV OF THR RWY 17, MISSED APPROACH PROCEDURE, OCA(H).

PROCEDURE CODING

1. RNP Z RWY 17

INITIAL APPROACH SEGMENT FROM VAMLU

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	VAMLU	-	-	+1	-	-	@1500	-	-	RNP APCH
2	TF	VH171	-	264 (262.6)	+1	13.0	-	@900	-	-	RNP APCH

INITIAL APPROACH SEGMENT FROM DOXAT

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	DOXAT	-	-	+1	-	-	+1200	-	-	RNP APCH
2	TF	VH171	-	084 (082.5)	+1	13.0	-	@900	-	-	RNP APCH

INITIAL APPROACH SEGMENT FROM BAXIK

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	BAXIK	-	-	+1	-	-	+900	-	-	RNP APCH
2	TF	VH171	-	214 (213.3)	+1	9.3	-	@900	-	-	RNP APCH

FROM INTERMEDIATE APPROACH SEGMENT

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	VH171	-	-	+1	-	-	@900	-	-	RNP APCH
2	TF	VH170	-	174 (172.6)	+1	9.3	-	@600	-	-	RNP APCH
3	TF	RWY17 (MAPT)	Y	174 (172.6)	+1	11.1	-	@21	-	-3.0/15.25	RNP APCH
4	CA	-	-	174 (172.6)	+1	-	-	+200	-	-	RNP APCH
5	DF	BUXEN	-	-	+1	-	-	@900	-	-	RNP APCH
6	HM	BUXEN	-	337 (335.7)	+1	-	R	+900	-	-	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURE

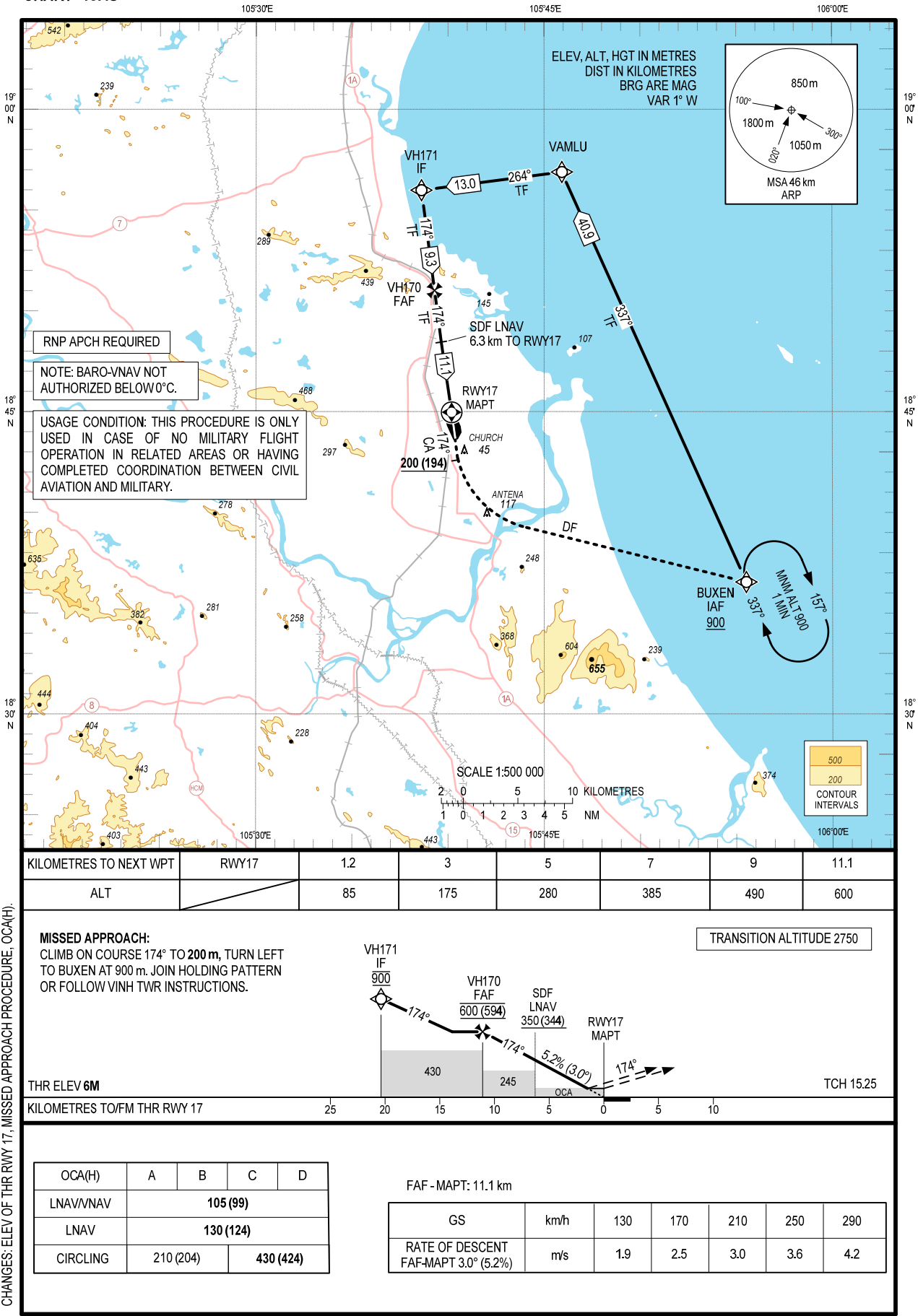
Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
BUXEN	337 (335.7)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+900	-425 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP APCH

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 6M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 17 – ELEV 6M

TWR 118.3

NGHE ANVINH DOM (VVVH)
RNP Y RWY 17



PROCEDURE CODING

1. RNP Y RWY 17

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	BUXEN	-	-	+1	-	-	+900	-	-	RNP APCH
2	TF	VAMLU	-	337 (335.7)	+1	40.9	-	-	-	-	RNP APCH
3	TF	VH171	-	264 (262.6)	+1	13.0	-	@900	-	-	RNP APCH
4	TF	VH170	-	174 (172.6)	+1	9.3	-	@600	-	-	RNP APCH
5	TF	RWY17 (MAPT)	Y	174 (172.6)	+1	11.1	-	@21	-	-3.0/15.25	RNP APCH
6	CA	-	-	174 (172.6)	+1	-	-	+200	-	-	RNP APCH
7	DF	BUXEN	-	-	+1	-	-	@900	-	-	RNP APCH
8	HM	BUXEN	-	337 (335.7)	+1	-	R	+900	-	-	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURE

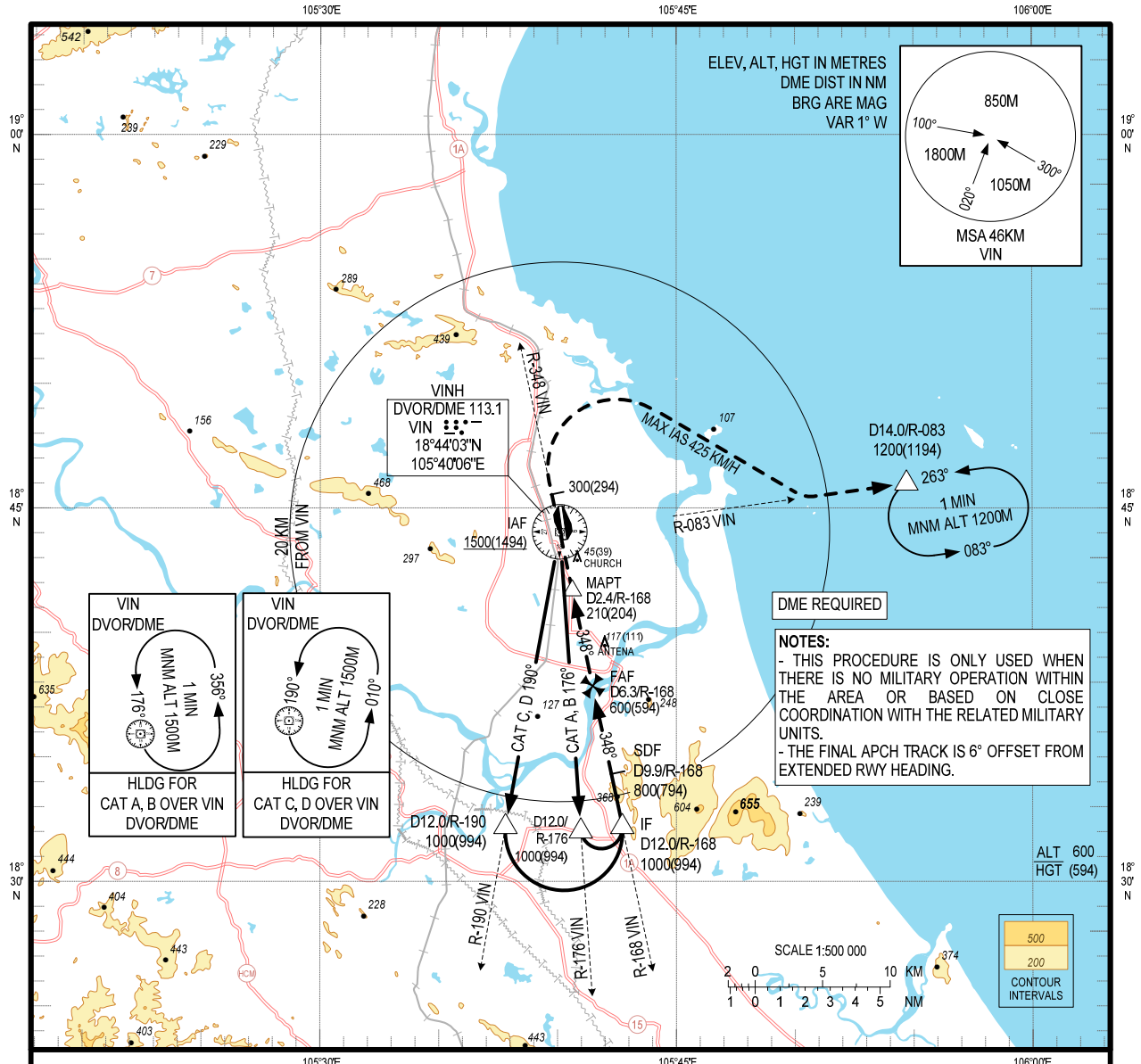
Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
BUXEN	337 (335.7)	+1.0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+900	-425 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP APCH

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 6M
HEIGHTS RELATED
TO AD ELEV

TWR 118.3

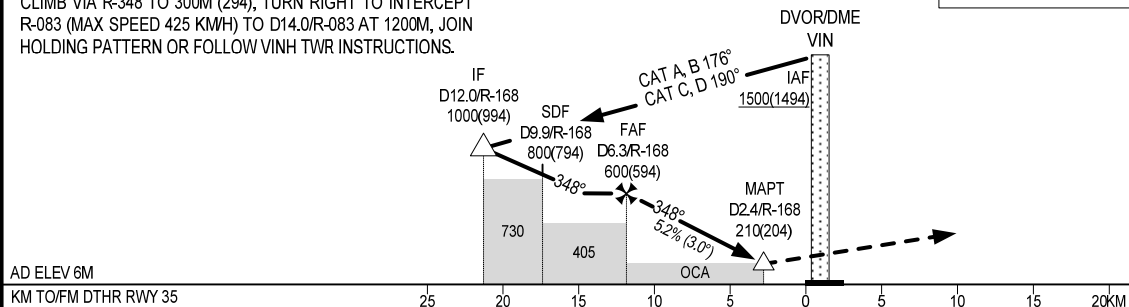
NGHE ANVINH DOM (VVVH)
VOR Z RWY 35



MISSED APPROACH:

CLIMB VIA R-348 TO 300M (294), TURN RIGHT TO INTERCEPT R-083 (MAX SPEED 425 KMH) TO D14.0/R-083 AT 1200M, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW VINH TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT 2750M



CHANGE: OCA(H) CIRCLING CAT C.

FAF - MAPT: 3.9NM (7.2KM)

OCA(H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	210(204)			
CIRCLING	210(204)		430(424)	

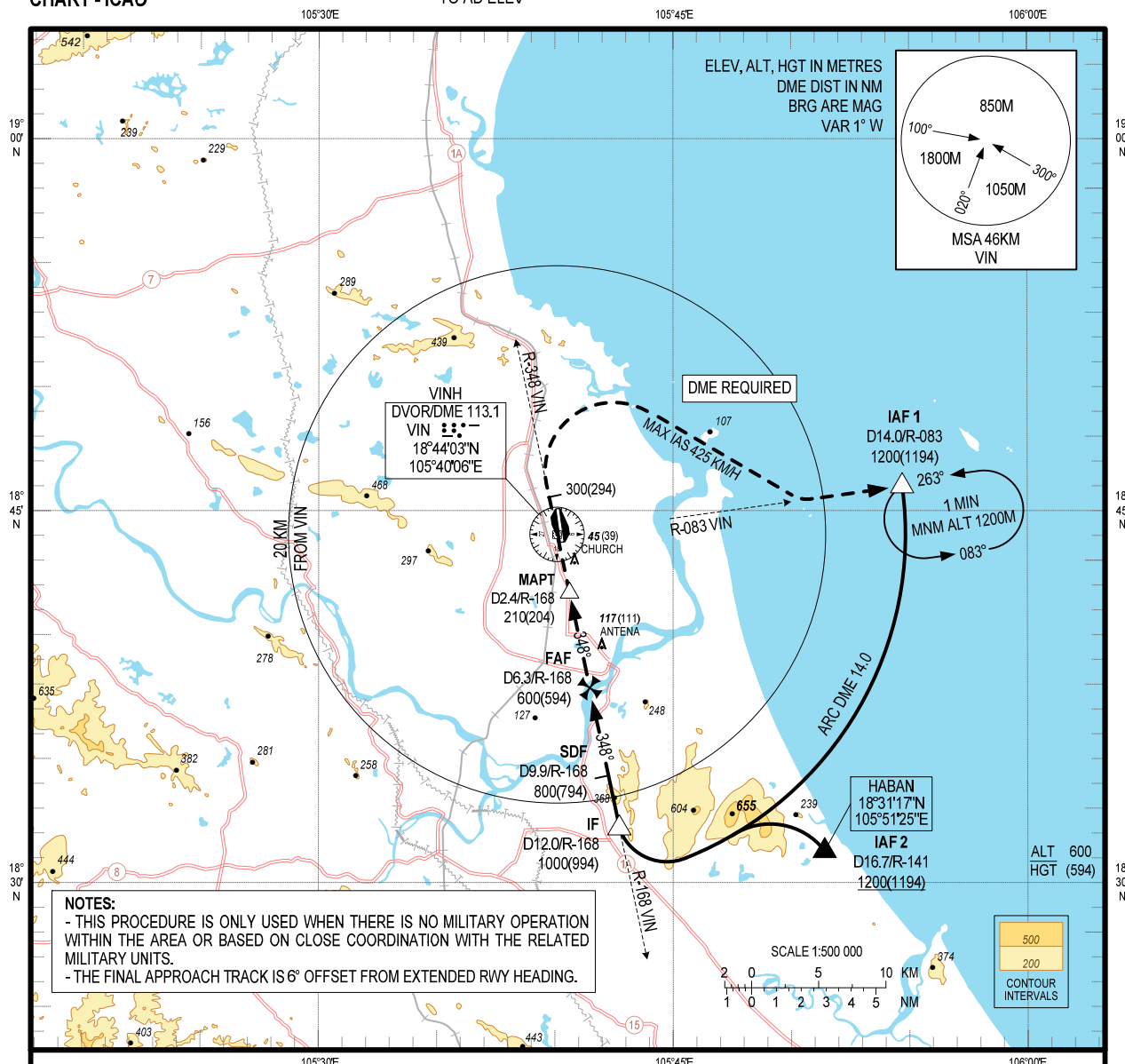
GS	KMH	100	150	200	250	300	350
TIME	MIN : SEC	4:20	2:53	2:10	1:44	1:26	1:14
RATE OF DESCENT 5.2%	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 6M
HEIGHTS RELATED
TO AD ELEV**

TWR 118.3

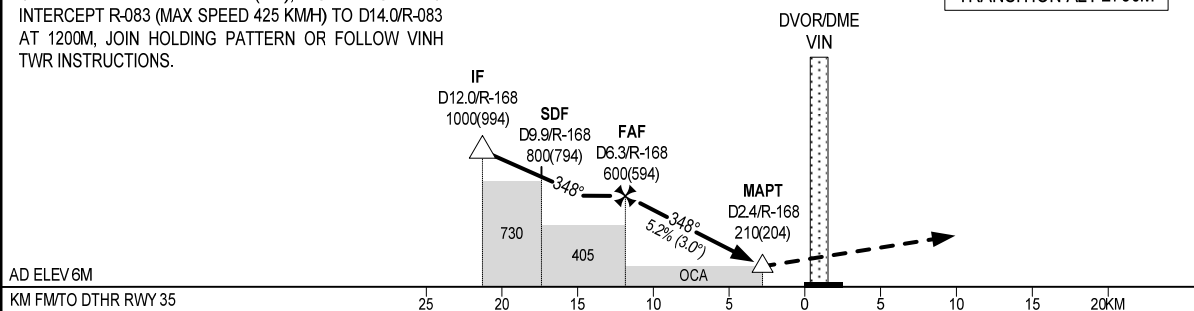
**NGHE ANVINH DOM (VVVH)
VOR Y RWY 35**



MISSED APPROACH:

CLIMB VIA R-348 TO 300M (294), TURN RIGHT TO INTERCEPT R-083 (MAX SPEED 425 KMH) TO D14.0/R-083 AT 1200M, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW VINH TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT 2750M



FAF - MAPT: 3.9NM (7.2KM)

OCA(H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	210(204)			
CIRCLING	210(204)		430(424)	

GS	KMH	100	150	200	250	300	350
TIME	MIN : SEC	4:20	2:53	2:10	1:44	1:26	1:14
RATE OF DESCENT 5.2%	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

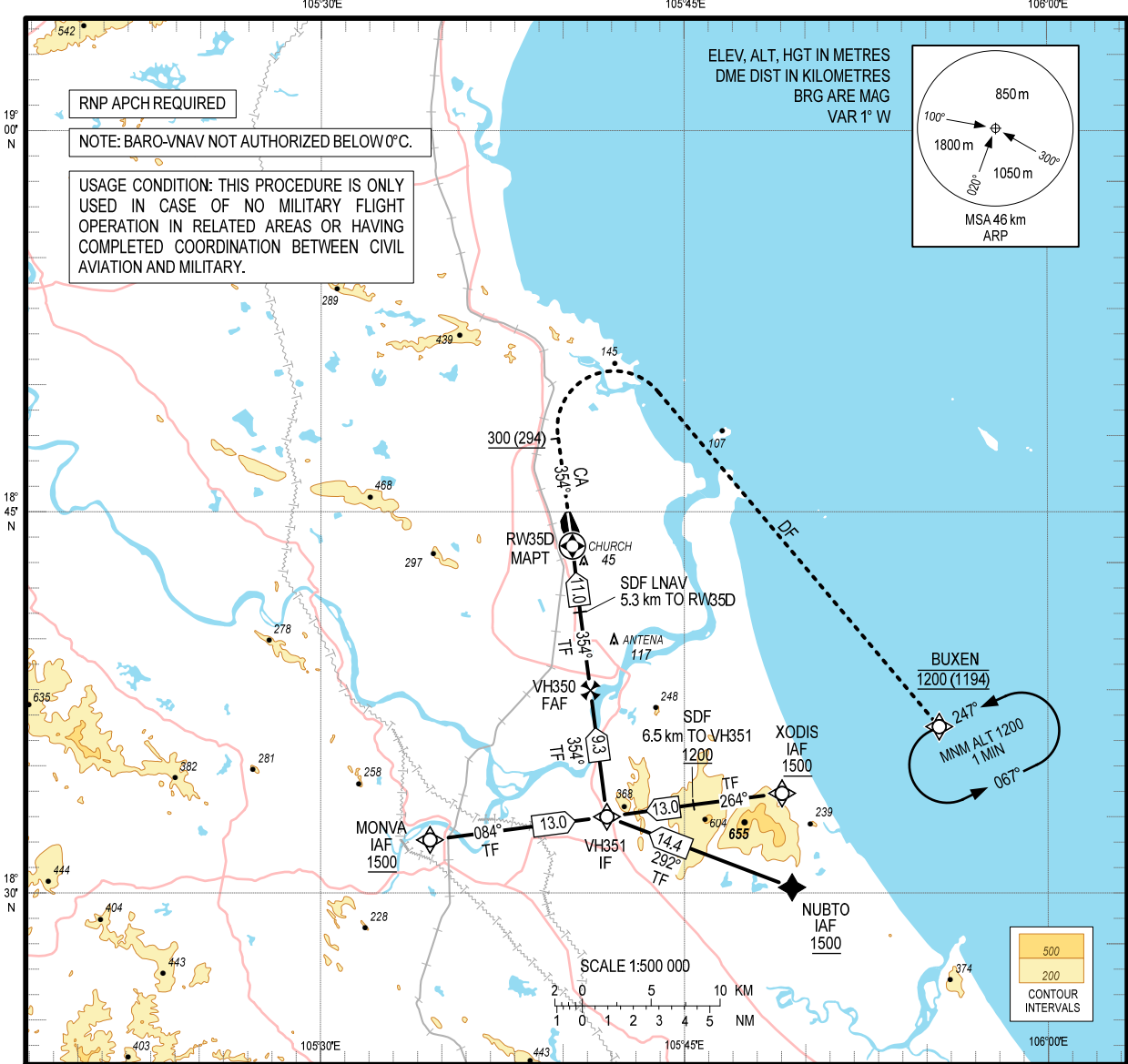
CHANGE: OCA(H) CIRCLING CAT C.

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 6M
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 35 – ELEV 6M

TWR 118.3

NGHE AN/VINH DOM (VVVH)
RNP Z RWY 35



KILOMETRES TO NEXT WPT	RW35D	1.5	3	5	7	9	11
ALT		100	175	280	385	490	600

MISSED APPROACH:
CLIMB ON COURSE 354° TO 300 M, TURN RIGHT TO BUXEN AT 1200 M. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW VINH TWR INSTRUCTIONS.

THR ELEV 6

KILOMETRES TO/FM DTHR RWY 35

TRANSITION ALT 2750M

TCH 15.25

OCA(H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	105 (99)			
LNAV	195 (189)			
CIRCLING	210 (204)		430 (424)	

FAF - MAPT: 11.0 km

GS	km/h	130	170	210	250	290
RATE OF DESCENT FAF-MAPT 3.0° (5.2%)	m/s	1.9	2.5	3.0	3.6	4.2

CHANGE: OCA(H).

Procedure coding

1. RNP Z RWY 35

INITIAL APPROACH SEGMENT FROM XODIS

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	XODIS	-	-	+1	-	-	+1500	-	-	RNP APCH
2	TF	VH351	-	264 (262.6)	+1	13.0	-	@900	-	-	RNP APCH

INITIAL APPROACH SEGMENT FROM NUBTO

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	NUBTO	-	-	+1	-	-	+1500	-	-	RNP APCH
2	TF	VH351	-	292 (290.9)	+1	14.4	-	@900	-	-	RNP APCH

INITIAL APPROACH SEGMENT FROM MONVA

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	MONVA	-	-	+1	-	-	+1500	-	-	RNP APCH
2	TF	VH351	-	084 (082.5)	+1	13.0	-	@900	-	-	RNP APCH

FROM INTERMEDIATE APPROACH SEGMENT

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	VH351	-	-	+1	-	-	@900	-	-	RNP APCH
2	TF	VH350	-	354 (352.6)	+1	9.3	-	@600	-	-	RNP APCH
3	TF	RW35D (MAPT)	Y	354 (352.7)	+1	11.0	-	@21	-	-3.0/15.25	RNP APCH
4	CA	-	-	354 (352.6)	+1	-	-	+300	-	-	RNP APCH
5	DF	BUXEN	-	-	+1	-	-	@1200	-	-	RNP APCH
6	HM	BUXEN	-	247 (245.9)	+1	-	L	+1200	-	-	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURE

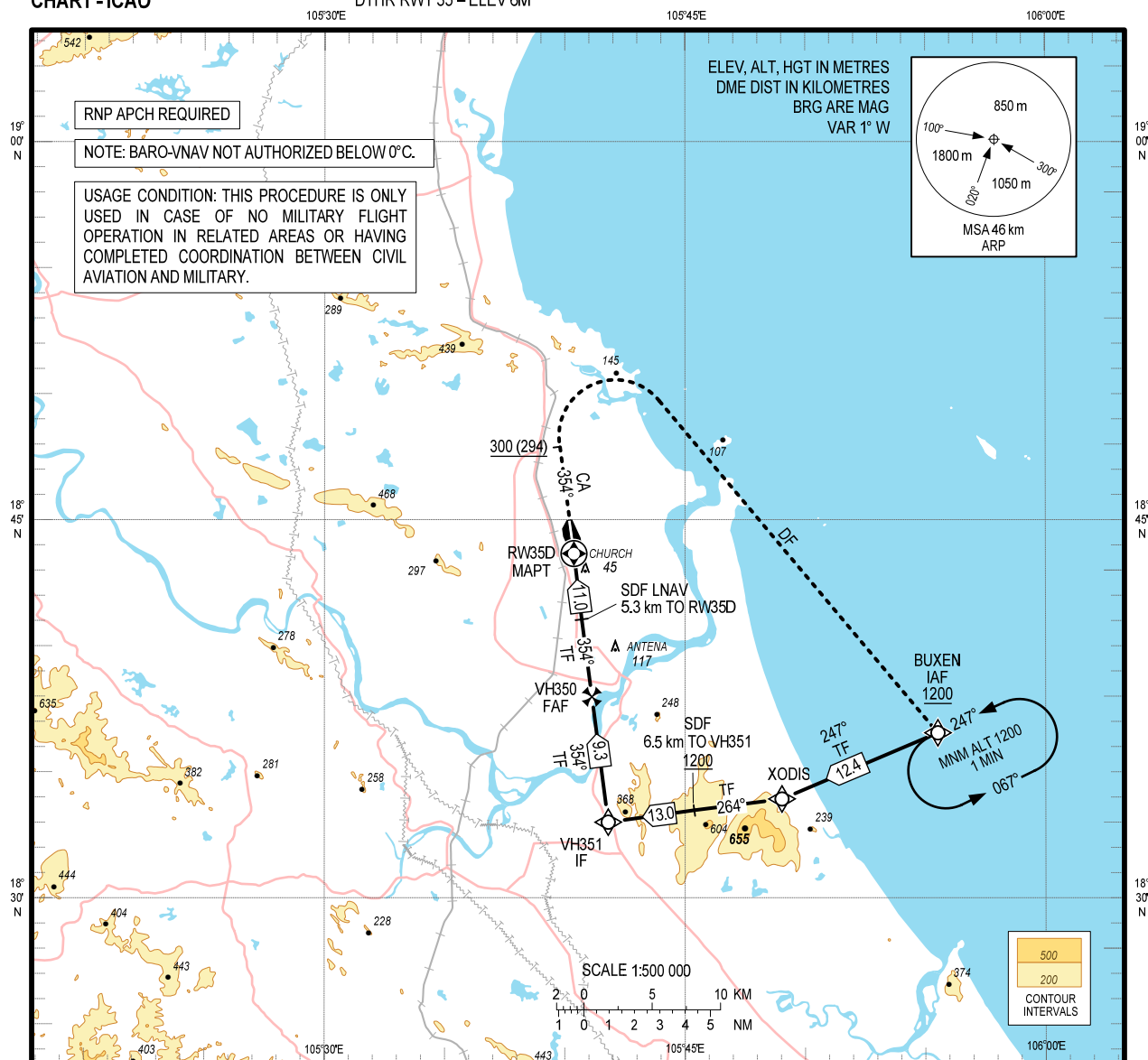
Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
BUXEN	247 (245.9)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+1200	-425 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP APCH

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 6M
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 35 – ELEV 6M

TWR 118.3

**NGHE AN/VINH DOM (VVVH)
RNP Y RWY 35**

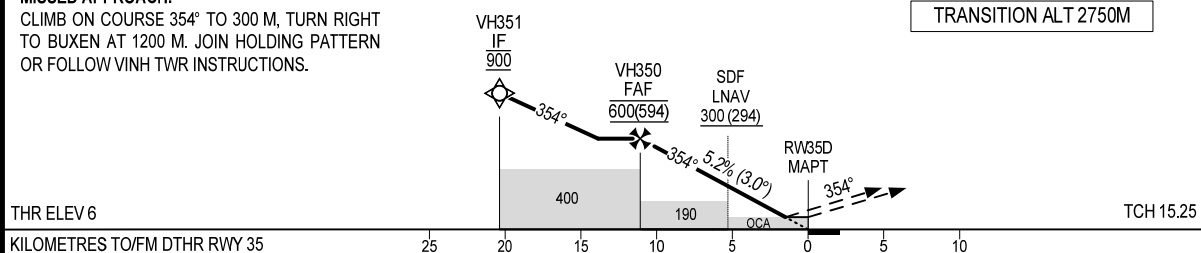


KILOMETRES TO NEXT WPT	RW35D	1.5	3	5	7	9	11
ALT		100	175	280	385	490	600

MISSED APPROACH:

CLIMB ON COURSE 354° TO 300 M, TURN RIGHT TO BUXEN AT 1200 M. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW VINH TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT 2750M



OCA(H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	105 (99)			
LNAV	195 (189)			
CIRCLING	210 (204)	430 (424)		

FAF - MAPT: 11.0 km

GS	km/h	130	170	210	250	290
RATE OF DESCENT FAF-MAPT 3.0° (5.2%)	m/s	1.9	2.5	3.0	3.6	4.2

CHANGE: OCA(H).

Procedure coding

1. RNP Y RWY 35

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/TCH	Nav Spec
1	IF	BUXEN	–	–	+1	–	–	+1200	–	–	RNP APCH
2	TF	XODIS	–	247 (245.9)	+1	12.4	–		–	–	RNP APCH
3	TF	VH351	–	264 (262.6)	+1	13.0	–	@900	–	–	RNP APCH
4	TF	VH350	–	354 (352.6)	+1	9.3	–	@600	–	–	RNP APCH
5	TF	RW35D (MAPT)	Y	354 (352.7)	+1	11.0	–	@21	–	-3.0/15.25	RNP APCH
6	CA	–	–	354 (352.6)	+1	–	–	+300	–	–	RNP APCH
7	DF	BUXEN	–	–	+1	–	–	@1200	–	–	RNP APCH
8	HM	BUXEN	-	247 (245.9)	+1	-	L	+1200	–	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURE

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
BUXEN	247 (245.9)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+1200	-425 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP APCH

- HẾT -

- END -